

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

SỞ XÂY DỰNG

Số: /SXD-QLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
THÁNG 5/2022

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A	BÁO GIÁ CỦA THÀNH PHỐ, HUYỆN														
	Nhóm 1: SẮT, THÉP XÂY DỰNG														
I	Thép Việt - Nhật:														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008		20.189	20.182	21.925	21.598	21.000	19.909	20.045	22.100	22.100	21.000	
2	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	kg			20.389	20.349	21.800	21.112	20.498	18.979	19.664	21.333	21.270	20.200	
3	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	kg			20.321	20.464	21.800			18.955	19.710	21.333	21.066	20.100	
II	Thép Hòa Phát:														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008		19.909	18.909	21.400			19.091	19.000	22.100	22.100	20.900	
2	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	kg			19.845	18.828	21.600			17.605	18.217	21.333	20.662	19.894	
3	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	kg			19.845	18.783	21.600			18.267	18.525	21.333	20.485	19.894	
III	Thép Pomila:														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	kg	TCVN 1651-1:2008	21.430	20.467	19.000	20.200		20.455	18.636	18.818	22.100	20.455		
2	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	kg		20.641	20.617	19.015	20.450		21.270	17.495	18.255	21.333	21.270		
3	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	kg		20.641	20.679	19.008	20.450			17.834	18.421	21.333	21.066		
IV	Thép hình, thép tấm các loại:														
1	Thép hình mạ kẽm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008		22.560	22.530	22.500	24.000		27.230	24.880	25.012	27.464	24.300	
2	Thép hình, thép tấm các loại	kg			21.500	21.500	21.400	21.500		18.182	19.841	21.500	21.500	21.500	
	Nhóm 2: XI MĂNG														
1	Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	kg	QCVN 16:2019/BXD -TCVN	1.680	1.860	1.840	1.900	1.980	1.800	1.909	1.920	1.825	1.900	1.920	
2	Xi măng PCB40 (Lafarge)	kg			1.700	1.660	1.700					1.700	1.700		
3	Xi măng PCB40 (Holcim/Insse)	kg		1.700	1.860	1.830	1.900	1.960	1.800	1.909	1.960	1.825	1.840	1.800	
4	Xi măng PCB40 (Công Thanh)	kg			1.700	1.660	1.700	1.720				1.700	1.700	1.650	
5	Xi măng PCB40 (FICO)	kg							1.560	1.764					
6	Xi măng trắng	kg			5.250	5.050	5.200	5.000		5.000	5.200	5.000	5.000	5.000	
	Nhóm 3: ĐẤT, CÁT, ĐÁ XÂY DỰNG														
I.1	Đá														
1	Đá 10 x 20	m ³		371.818	350.000	300.000	345.000	440.000	345.000	318.147	380.000	330.000	400.000	370.000	

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Đá 10 x 16	m ³	TCVN 7570:2006						260.000						
3	Đá 40 x 60	m ³		365.000	310.000	275.000	310.000	385.000	345.000	251.942	270.000	300.000	380.000	340.000	
4	Đá 0 x 40	m ³		301.818	235.000	220.000	240.000	360.000	240.000	231.657	250.000	230.000	320.000	270.000	
5	Đá 0 x 5	m ³							280.000						
6	Đá 0 x 10	m ³							290.000						
7	Đá 20 x 40	m ³			275.000	245.000	260.000				270.000	220.000	380.000		
8	Đá 50 x 70	m ³		363.636	295.000	275.000	300.000				350.000	320.000	380.000		
9	Đá hộc	m ³		321.818	265.000	225.000	260.000			233.808		250.000	320.000		
10	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	6.364	8.500	7.000	8.000	7.500	7.500	5.000	4.500	10.000	9.000		
11	Đá chẻ 100x150x200	viên			6.000	5.000	6.000	6.500		4.500		8.000	7.500		
12	Đá mi sàng	m ³	TCVN 7570:2006	240.909	245.000	210.000	230.000		277.000	226.351	270.000	250.000	350.000	260.000	
13	Đá mi bụi	m ³		218.182	225.000	190.000	200.000		277.000		230.000	230.000	320.000	210.000	
14	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³							320.000						
15	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³							220.000						
16	Đá granite tự nhiên	m ²	TCVN 4732:2016		1.150.000	1.050.000	1.200.000	1.050.000	1.150.000	1.200.000			1.350.000		
I.1	Đá mô Séc Lu														
1	Đá 10 x 20	m ³	TCVN 7570:2006							360.000					
2	Đá 0 x 40	m ³								290.909					
3	Đá 40 x 60	m ³								327.273					
4	Đá mi sàng	m ³								275.145					
5	Đá dăm 0,075-3,75	m ³	QCVN 16:2019/BXD							300.000					
I.3	Đá dùng cho bê tông nhựa														
1	Đá 0 x 5	m ³	TCVN 7570:2006						280.000						
2	Đá 5 x 10	m ³							290.000						
3	Đá 10 x 20	m ³							295.000						
4	Đá 10 x 25	m ³							250.000						
5	Đá 10 x 19	m ³							270.000						
II	Đất														
1	Đất phù sa đỏ	m ³			195.000					181.818		150.000	210.000	190.000	
2	Đất san lấp (đất đắp nền)	m ³		86.364	145.000	130.000	95.000	100.000	110.000	122.727	95.000	95.000	95.000	110.000	
3	Đất cấp III chọn lọc	m ³			175.000	150.000	145.000		135.000			170.000	170.000		
III	Cát xây dựng														
1	Cát bê tông	m ³	TCVN 7570:2006	435.000	520.000	400.000	390.000	425.000		363.636		455.000	500.000	490.000	
2	Cát xây tô	m ³		390.909	500.000	400.000	390.000	425.000	400.000	345.455	370.000	440.000	450.000	450.000	
3	Cát san lấp	m ³		291.818	360.000	290.000	300.000	280.000				250.000	275.000	270.000	

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Cát nghiền (dùng cho BTN)	m ³							350.000						
5	Cát nghiền (dùng cho BTXM)	m ³							450.000						
	Nhóm 4: GẠCH XÂY CÁC LOẠI														
I	Gạch đất sét nung														
1	Gạch ống 4 lỗ 80x80x190	viên			1.100	1.000	1.000	1.000	1.050	1.045	1.020	900	1.000	920	
2	Gạch đĩnh 2 lỗ 40x80x190	viên			990	1.000	900	880	900	1.045	940	920	1.000	820	
3	Gạch ống nửa 80x80x90	viên			550	500	800	500		818			620	460	
II	Gạch không nung														
1	Gạch 4 lỗ 80x80x190	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	900	1.410	1.080	1.500	1.350	1.050	1.364	1.364	1.500	1.200	1.050	
2	Gạch thê 2 lỗ 40x80x190	viên		900	1.190	990	1.200	1.300	1.000	1.273	1.273	1.300	1.100	900	
3	Gạch 100x190x390	viên			7.020	5.000	6.240	5.000	5.000		6.300	4.900	6.000	5.000	
4	Gạch 190x190x390 (3 lỗ)	viên			13.500	11.000	12.000	9.000	9.000	10.182	10.182	11.000	12.000	11.000	
5	Gạch 190x190x390 (2 lỗ)	viên			12.000	10.000	11.200					10.200	11.000	10.000	
6	Gạch demi 190x190x190	viên								4.545					
	Nhóm 5: GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI														(giá bình quân)
1	Gạch ceramic 250x400	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007		100.000	100.000	100.000		120.000	104.545	125.000	85.000	120.000	115.000	
2	Gạch ceramic 300x450	m ²		104.545	120.000	119.000	115.000		120.000	113.636	137.000	95.000	130.000	125.000	
3	Gạch ceramic 300x600	m ²		150.000	190.000	189.000	185.000	120.000	145.000	140.909	172.000	120.000	162.000	155.000	
4	Gạch lát nền ceramic 250x250	m ²		136.364	98.000	97.000	100.000		100.000	104.545	125.000	100.000	122.000	110.000	
5	Gạch lát nền ceramic 300x300	m ²			98.000	97.000	100.000	130.000	105.000	109.091	132.000	100.000	131.000		
6	Gạch lát nền ceramic 400x400	m ²			120.000	97.000	100.000	90.000		118.182	143.000	85.000	135.000	130.000	
7	Gạch lát nền ceramic 500x500	m ²		104.545	145.000	138.000	165.000	120.000		120.000	145.000	100.000	136.000	132.000	
8	Gạch lát nền ceramic 600x600	m ²			185.000	178.000	195.000	130.000		155.455	190.000	120.000	192.000	171.000	
9	Gạch lát nền granite 300x300	m ²		131.818	140.000	168.000	185.000			127.273	154.000	140.000	142.000	140.000	
10	Gạch lát nền granite 400x400	m ²			180.000	220.000	175.000			127.273	154.000	140.000	148.000	140.000	
11	Gạch lát nền granite 600x600	m ²		163.636	220.000	219.000	200.000	200.000		163.636	198.000	180.000	235.000	215.000	
12	Gạch lát nền granite 800x800	m ²			245.000	239.000	255.000			213.636	260.000	270.000	302.000	275.000	
13	Gạch ốp, lát granite 300x600	m ²		168.182	195.000	184.000	180.000	270.000		163.636	198.000	180.000	203.000		
14	Gạch terrazzo 400x400x30	m ²	TCVN 7744:2013		110.000	107.000	105.000	80.000		95.455	115.000	80.000	115.000		
15	Gạch gốm 20x200	m ²													
	Nhóm 6: TÔN, TẤM LỢP, TRẦN, VÁCH NGĂN														
I	Tôn Hoa Sen														
1	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,35mm	m ²			93.600	95.327			95.327	107.051	107.051				
2	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	m ²			114.000	110.280	116.822	120.299	112.150	119.796	119.796	116.822	116.822	121.495	

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,45mm	m ²	JIS G 3321:2012		138.000	114.953	121.495	128.318	121.495	132.540	132.540	128.972	133.645		
4	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,5mm	m ²			144.000	140.187	134.579	143.271		146.135	146.135	135.514	141.121		
5	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,22mm	m ²					65.421					65.421	65.421		
6	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,3mm	m ²					75.701			94.307	94.307	75.701	75.701	84.112	
7	Tôn lạnh AZ70 khô 1,07m, dày 0,2mm	m ²								71.368					
8	Tôn lạnh màu trắng sữa khô 1,07m, dày 0,22mm	m ²								76.465					
II	Tôn Đồng Á														
1	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,35mm	m ²	JISG3322:2012 ASTM A755M		87.600	82.243	81.869				107.477				
2	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,40mm	m ²			102.000	95.327	104.673				121.495				
3	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,45mm	m ²			122.400	110.280	117.196				135.514				
4	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,5mm	m ²			132.000	123.364	129.907				144.860				
IV	Tôn Phước Khanh														
1	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,35mm	m ²	JISG3322:2012 ASTM A755M					96.262							
2	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,40mm	m ²						108.411							
3	Tôn sóng mạ màu khô 1,07m, dày 0,45mm	m ²						120.561							
	Nhóm 7: NGÓI LỢP CÁC LOẠI														
1	Ngói lợp đất sét nung (loại 22v/m2)	viên		13.636											
2	Ngói nóc	viên		27.273											
3	Ngói nóc cuối	viên		50.000											
4	Ngói xi măng (loại 10v/m2)	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7745:2007		20.350	19.500	20.000	19.000				15.000			
5	Ngói men 300x400	viên			31.350	19.500	19.000					19.000			
6	Ngói men úp nóc 300x400	viên			31.350	45.000	43.000	55.000				43.000			
7	Ngói men đầu/cuối nóc 300x400	viên			31.350	84.000	82.500					82.500			
8	Ngói xi măng (loại 10v/m2) - Ngói DIC	viên								14.545					
9	Ngói men úp nóc - Ngói DIC	viên								27.273					
10	Ngói men đầu/cuối nóc - Ngói DIC	viên								36.364					
	Nhóm 8: SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI														
1	Bột bả trong nhà (Maxilite)	kg			6.250	5.970	6.250	5.638							
2	Bột bả ngoài nhà (Maxilite)	kg			8.750	7.040	8.750	7.500							
3	Sơn lót trong nhà (Maxilite)	lít			73.333	51.100	73.333	61.111							
4	Sơn lót ngoài nhà (Maxilite)	lít			80.000	82.100	80.000	105.000							
5	Sơn trong nhà (Maxilite)	lít			63.334	43.800	63.334	65.000							
6	Sơn ngoài nhà (Maxilite)	lít			90.670	82.400	90.670	110.000							
7	Sơn dầu chống rỉ sét (Bạch tuyết)	kg			76.465	66.300	76.465								
8	Sơn dầu phủ (Bạch tuyết)	kg			91.534	79.400	91.534								

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
9	Bột bả trong nhà (Oexpo)	kg	QCVN 16 :2019 TCVN 7239:2014 TCVN 8652:2012	5.000									7.425	6.800	
10	Bột bả ngoài nhà (Oexpo)	kg		5.455									8.750	8.750	
11	Sơn lót (Oexpo)	lít		106.061									76.389	73.000	
12	Sơn trong nhà (Oexpo Iterior)	lít		88.889									96.556	82.000	
13	Sơn ngoài nhà (Oexpo Rainkote)	lít		115.152									82.194	132.000	
14	Sơn lót chống rỉ sét (Oexpo)	kg											131.389		
15	Sơn dầu (Oexpo)	kg											80.000		
16	Sơn kẽm 2 in 1 Oexpo	kg											125.000		
17	Bột bả trong nhà (TS9)	kg							4.175				185.000		
18	Bột bả ngoài nhà (TS9)	kg							5.425						
19	Sơn lót trong nhà (Tison)	lít							56.672						
20	Sơn lót ngoài nhà (Tison)	lít							98.711						
21	Sơn trong nhà (Jotun)	lít							41.000						
22	Sơn ngoài nhà (Jotun)	lít							70.588						
23	Sơn nước nội thất Tison TS 99	lít							39.118						
24	Sơn nước ngoại thất Tison	lít							98.711						
25	Bột bả trong nhà (Tito)	kg								4.250					
26	Bột bả ngoài nhà (Tito)	kg								6.000					
27	Sơn lót trong nhà (Tito)	lít								77.778					
28	Sơn trong nhà (Tito)	lít								38.889					
29	Sơn ngoài nhà (Tito)	lít								8.333					
30	Sơn lót chống gỉ sét (Tito)	lít								8.333					
	Nhóm 9: CỬA, KÍNH CÁC LOẠI														
1	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.350.000	1.225.000	1.212.500	1.200.000				1.390.000	1.390.000		
2	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.350.000	1.225.000	1.212.500	1.200.000				1.390.000	1.390.000		

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)	m ²			1.350.000	1.225.000	1.212.500	1.200.000				1.450.000	1.450.000		
4	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.350.000	1.450.000	1.425.000	1.400.000				1.690.000	1.690.000		
5	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.350.000	1.450.000	1.425.000	1.400.000				1.690.000	1.690.000		
6	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.500.000	1.325.000									Nếu kính cường lực thi cộng thêm 150.000/m ²
7	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.450.000	1.325.000									Nếu kính cường lực thi cộng thêm 225.000/m ²
8	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)	m ²			1.450.000	1.550.000									Nếu kính cường lực thi cộng thêm 150.000/m ²
9	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)	m ²			1.450.000	1.550.000									Nếu kính cường lực thi cộng thêm 225.000/m ²
10	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm	m ²			1.150.000	1.250.000	1.075.000	900.000			1.320.000	1.225.000	1.130.000		
11	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm	m ²			1.250.000	1.350.000	1.125.000	900.000			1.150.000	1.020.000	890.000		

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
12	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm	m ²			1.560.000	1.320.000	1.260.000	1.200.000			1.850.000	1.720.000	1.590.000		
13	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	m ²			1.560.000	1.560.000	1.380.000	1.200.000			1.375.000	1.482.500	1.590.000		
14	Vách khung nhôm hệ 1000, kính thường cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm	m ²			950.000	1.050.000	925.000	800.000			1.050.000	1.165.000	1.280.000		
15	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm	m ²			1.250.000	1.350.000							1.380.000		
16	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm	m ²			1.350.000	1.450.000							1.140.000		
17	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm	m ²			1.660.000	1.420.000							1.840.000		
18	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	m ²			1.660.000	1.660.000							1.840.000		
19	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm	m ²				1.300.000							1.530.000		
20	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện	m ²			550.000	650.000	750.000				570.000	570.000	570.000		
21	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện	m ²			650.000	650.000	750.000				650.000	470.000	470.000		
22	Cửa đi sắt bao gồm song sắt (không kính)	m ²		936.364											
23	Cửa sổ sắt bao gồm song sắt (không kính)	m ²		886.364											
24	Cửa đi khung nhôm, kính 5mm, hệ 700	m ²		1.090.909											
25	Cửa nhựa	m ²		318.182											
	Nhóm 10: BÊ TÔNG NHỰA NÓNG														
	Nhóm 11: BIÊN BẢO, TRỤ ĐỠ														
I	Trụ đỡ biển báo sơn khoang trắng đỏ bằng sơn chuyên dụng giao thông														
1	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 2,9m; dày 1,8mm	trụ			996.000	996.000						996.000	996.000		
2	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,0m; dày 1,8mm	trụ			1.030.000	1.030.000		1.030.000				1.030.000	1.030.000		
3	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,3m; dày 1,8mm	trụ			1.133.000	1.133.000						1.133.000	1.133.000		
4	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,5m; dày 1,8mm	trụ			1.202.000	1.202.000						1.202.000	1.202.000		
5	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,7m; dày 1,8mm	trụ			1.270.000	1.270.000		1.270.000				1.270.000	1.270.000		

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 3,8m; dày 1,8mm	trụ			1.305.000	1.305.000						1.305.000	1.305.000		
7	Trụ đỡ ống sắt phi 88,3mm; cao 4,0m; dày 1,8mm	trụ			1.373.000	1.373.000						1.373.000	1.373.000		
II	Biển báo giao thông theo QCVN 41:2019/BGTVT, biển báo bằng tôn mạ kẽm dày 1,2mm; nền và nội dung dán phản quang 3M 3900														
1	Biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70cm	cái			512.000	512.000		498.000				498.000	498.000		
2	Biển báo phản quang, loại tròn đường kính 70cm	cái			804.000	804.000		781.000				781.000	781.000		
3	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 30x70cm	cái			472.000	472.000						458.000	458.000		
4	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 45x70cm	cái			707.000	707.000						687.000	687.000		
5	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 60x70cm	cái			944.000	944.000						916.000	916.000		
6	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 70x100cm	cái			1.573.000	1.573.000						1.527.000	1.527.000		
7	Biển báo phản quang, loại hình chữ nhật 120x90cm	cái			2.426.000	2.426.000						2.355.000	2.355.000		
8	Bulong M12-120	cái			8.000	8.000						7.000	7.000		
	Nhóm 12: VẬT TƯ, THIẾT BỊ THÔNG DỤNG														
1	Đinh các loại	kg	1	23.100	32.767	28.908	32.000	30.454	30.000	20.909	28.000	23.000	30.000		
2	Que hàn	kg	2		32.767	28.908		27.000	27.000	26.364	25.000	25.000	34.000		
3	Dây thép	kg		22.000	32.767	28.908	25.000	25.000	27.272	20.909	30.000	22.727	27.000		
4	Kẽm gai	kg		21.450	25.620	25.430	25.000	25.000	30.000	20.909	22.000	22.727	30.000		
5	Cừ trầm ø 8-10cm, dài 4m	cây									50.000	65.000	60.000		
6	Cừ trầm ø >10 -12cm, dài 4m	cây									55.000	70.000	65.000		
7	Vôi cục	kg			3.000	3.000			7.285	2.576	3.000	3.500	8.000		
8	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3	8		4.454.545	4.545.455				4.545.455		5.500.000	4.545.455		
9	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm	m2			197.917	164.931						116.049	146.588		
10	Lưới B40	kg			25.800	25.430				19.727	22.000	25.000	24.500		
11	Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)	m		71.818											
12	Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)	m		40.909											
13	Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)	m		48.182											
14	Ổ khóa rời	bộ			126.000	115.000				100.000	155.000	105.000	130.000		
15	Ổ khóa nắm gạt	bộ			300.000	270.000				409.091	275.000	250.000	320.000		
16	Bồn cầu 2 khối	bộ			2.500.000	2.400.000									
17	Bồn cầu 1 khối	bộ			3.950.000	3.850.000									

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
18	Lavabo loại chân treo tường	bộ			850.000	760.000									
19	Lavabo loại chân đứng	bộ			750.000	729.000									
20	Vòi nước lạnh lavabo	bộ			650.000	678.000									
21	Vòi xả	bộ			350.000	1.310.000									
22	Chậu tiểu nam treo tường	bộ			950.000	990.000									
23	Nhấn xả tiểu nam	bộ			250.000	370.000									
24	Gương soi	bộ			345.000	365.000									
25	Kệ gương bằng kính	bộ			250.000	390.000									
26	Vòi xịt vệ sinh dây nhựa	bộ			170.000	180.000									
27	Phễu thu sàn 150x150mm Inox	bộ			150.000	160.000									
28	Bồn cầu Thiên thanh	bộ							1.655.000				1.750.000		
29	Bồn cầu Dolacera	bộ							910.000				910.000		
30	Bồn cầu Ceasar CT1235	bộ							2.150.000				2.300.000		
31	Chậu tiểu nam Dolacera	cái							550.000				550.000		
32	Lavabo Dolacera	cái							550.000				550.000		
33	Chân lavabo Dolacera	cái							245.000				245.000		
34	Bồn nước Inox loại 1000 L (nằm)	cái							3.460.000				3.250.000		
35	Nhấn xả tiểu nam	cái											180.000		
36	Vòi xả lavabo Inax	cái											180.000		
37	Dây cấp nước	sợi											42.000		
38	Bộ xả Lavabo	Bộ											75.000		
39	Vòi xịt vệ sinh	cái											120.000		
40	Gương soi	cái											160.000		
41	Kệ gương	cái											115.000		
42	Lọc rác 150x150	cái											55.000		
43	Bồn nước Inox loại 2000 L (nằm)	cái											6.110.000		
	Vật liệu tham khảo giá thị trường														
1	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại không hộp số)	bộ			875.455										
2	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại có hộp số dimer 305)	bộ			932.727										
3	Quạt trần MP1400 (Mỹ Phong, loại có hộp số bấm 309)	bộ			949.091										
4	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại không hộp số)	bộ			531.818										
5	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại có hộp số dimer)	bộ			597.273										

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	Quạt trần đảo D400-53W (Mỹ Phong, loại có hộp số)	bộ							613.636						
7	Quạt trần đảo D400-55W (Lifan, loại có hộp số)	bộ							660.000						
8	Quạt trần đảo D400-45W (Lifan, loại có hộp số)	bộ							490.000						
9	Quạt treo tường D400-53W (Mỹ Phong, điều khiển bằng 2 dây kéo)	bộ							554.545						
10	Quạt treo tường D450-45W (Asia, điều khiển bằng 2 dây kéo)	bộ							463.636						
11	Đèn tuýp Led 2x18w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa (Sino)	bộ							292.364						
12	Đèn tuýp Led 1x18w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa (Sino)	bộ							144.545						
13	Đèn tuýp Led 2x18w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh (Sino)	bộ							230.545						
14	Đèn tuýp Led 1x18w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh (Sino)	bộ							113.636						
15	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	bộ							432.000						
16	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	bộ							468.000						
17	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	bộ							504.000						
18	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A652DC-PW)	bộ							1.512.000						
19	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	bộ							1.917.000						
20	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	bộ							2.322.000						
21	Dây cấp nước, xi D21, L=400	cái							63.000						
22	Vòi nhựa xịt vệ sinh (caesar: BS3024A)	cái							180.000						
23	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							738.000						
24	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							1.251.000						
25	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	bộ							1.638.000						
26	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	cái							153.000						
27	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	cái							261.000						
28	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	cái							90.000						
29	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	bộ							423.000						
30	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	cái							153.000						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)												
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú	
31	Vòi đồng xả gắn tường D21 (caesar: W034)	cái		99.000												
32	Cầu chặn rác inox D120 (caesar: F2323A)	cái		108.000												
33	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	cái		153.000												
34	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	cái		1.944.000												
35	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	cái		1.044.000												
36	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	cái		1.008.000												
37	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	cái		576.000												
38	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	cái		648.000												
39	Kính thường trong dày 5mm	m ²		200.000												
40	Kính thường trong dày 8mm	m ²		315.000												
41	Kính thường trong dày 10mm	m ²		400.000												
42	Kính thường trong dày 12mm	m ²		430.000												
43	Kính thường màu dày 5mm	m ²		330.000												
44	Kính thường màu dày 8mm	m ²		495.000												
45	Kính thường màu dày 10mm	m ²		515.000												
46	Kính thường màu dày 12mm	m ²		720.000												
47	Kính cường lực trong dày 5mm	m ²		450.000												
48	Kính cường lực trong dày 8mm	m ²		550.000												
49	Kính cường lực trong dày 10mm	m ²		650.000												
50	Kính cường lực trong dày 12mm	m ²		800.000												
51	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm	m ²		750.000												
52	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm	m ²		850.000												
53	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm	m ²		950.000												
54	Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm , sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²		460.000												(đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt)
55	Trần nhôm 600x600 dày 0,4mm , sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²		510.000												
56	Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm , sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²		570.000												
57	Lam chắn nắng chữ C dày 0,6mm , sơn gia nhiệt PE ngoài trời, kgung xương và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²		490.000												

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
58	Lam chắn nắng chữ C dày 0,8mm, sơn gia nhiệt PE ngoài trời, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh (Austrong)	m ²		630.000											
B	BÁO GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP														
	Công ty Cp dây cáp điện Việt Nam - Cadivi (các sản phẩm thông dụng)														Giá áp dụng từ ngày 17/5/2021
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 300/500V														
1	Dây dẫn VCm -0.5mm ²	m	TCVN 6610-3	2.350											
2	Dây dẫn VCm -0.75mm ²	m		3.260											
3	Dây dẫn VCm -1.0mm ²	m		4.190											
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 450/750V														
1	Dây dẫn VCm -1.5mm ²	m	TCVN 6610-3	6.140											
2	Dây dẫn VCm -2.5mm ²	m		9.840											
3	Dây dẫn VCm -4.0mm ²	m		15.220											
4	Dây dẫn VCm -6.0mm ²	m		23.060											
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 0,6/1KV														
1	Dây dẫn VCcmd -2x0.5mm ²	m	AS/NZS 5000.1	4.660											
2	Dây dẫn VCcmd -2x0.75mm ²	m		6.570											
3	Dây dẫn VCcmd -2x1.0mm ²	m		8.430											
4	Dây dẫn VCcmd -2x1.5mm ²	m		12.000											
5	Dây dẫn VCcmd -2x2.5mm ²	m		19.460											
	Dây điện mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 0,6/1KV														
1	Dây dẫn VCm -10mm ²	m	AS/NZS 5000.1	41.400											
2	Dây dẫn VCm -16mm ²	m		61.090											
3	Dây dẫn VCm -25mm ²	m		89.250											
4	Dây dẫn VCm -35mm ²	m		126.540											
5	Dây dẫn VCm -50mm ²	m		181.900											
6	Dây dẫn VCm -70mm ²	m		253.090											
7	Dây dẫn VCm -95mm ²	m		331.710											
8	Dây dẫn VCm -120mm ²	m		419.790											
9	Dây dẫn VCm -150mm ²	m		544.960											
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CV-1.0mm ²	m		4.550											
2	Dây dẫn CV-1.5mm ²	m		6.240											
3	Dây dẫn CV-2.5mm ²	m		10.180											
4	Dây dẫn CV-4.0mm ²	m		15.410											
5	Dây dẫn CV-6.0mm ²	m		22.610											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	Dây dẫn CV-10.0mm ²	m	AS/NZS 5000.1	37.460											
7	Dây dẫn CV-16.0mm ²	m		57.040											
8	Dây dẫn CV-25.0mm ²	m		89.440											
9	Dây dẫn CV-35.0mm ²	m		123.750											
10	Dây dẫn CV-50.0mm ²	m		169.310											
11	Dây dẫn CV-70.0mm ²	m		241.540											
12	Dây dẫn CV-95.0mm ²	m		334.010											
13	Dây dẫn CV-120.0mm ²	m		435.040											
14	Dây dẫn CV-150.0mm ²	m		519.980											
15	Dây dẫn CV-185.0mm ²	m		649.240											
16	Dây dẫn CV-240.0mm ²	m		850.730											
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, bọc PVC - 600V														
1	Dây dẫn CV-1.25mm ²	m	JIC C 3307	4.830											
2	Dây dẫn CV-2.0mm ²	m		8.090											
3	Dây dẫn CV-3.5mm ²	m		13.690											
4	Dây dẫn CV-5.5mm ²	m		21.200											
5	Dây dẫn CV-8.0mm ²	m		30.380											
	Cáp điện lực hạ thế, 2 lõi ruột đồng, bọc PVC - 300/500V														
1	Dây dẫn CVV-2x1.5mm ²	m	TCVN 6610-4	20.040											
2	Dây dẫn CVV-2x2.5mm ²	m		29.360											
3	Dây dẫn CVV-2x4mm ²	m		42.530											
4	Dây dẫn CVV-2x6mm ²	m		58.730											
5	Dây dẫn CVV-2x10mm ²	m		94.840											
	Cáp điện lực hạ thế, 1 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-1.0mm ²	m	TCVN 5935-1	6.680											
2	Dây dẫn CXV-1.5mm ²	m		8.660											
3	Dây dẫn CXV-2.5mm ²	m		12.960											
4	Dây dẫn CXV-4.0mm ²	m		18.450											
5	Dây dẫn CXV-6.0mm ²	m		25.990											
6	Dây dẫn CXV-10.0mm ²	m		41.180											
7	Dây dẫn CXV-16.0mm ²	m		61.760											
8	Dây dẫn CXV-25.0mm ²	m		95.740											
9	Dây dẫn CXV-35.0mm ²	m		130.180											
10	Dây dẫn CXV-50.0mm ²	m		178.090											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
11	Dây dẫn CXV-70.0mm ²	m		352.450											
12	Dây dẫn CXV-95.0mm ²	m		346.950											
13	Dây dẫn CXV-120.0mm ²	m		452.480											
14	Dây dẫn CXV-150.0mm ²	m		439.890											
15	Dây dẫn CXV-185.0mm ²	m		672.300											
16	Dây dẫn CXV-240.0mm ²	m		879.410											
	Cáp điện lực hạ thế, 2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-2x1.0mm ²	m	TCVN 5935-1	18.830											
2	Dây dẫn CXV-2x1.5mm ²	m		23.290											
3	Dây dẫn CXV-2x2.5mm ²	m		31.950											
4	Dây dẫn CXV-2x4.0mm ²	m		45.560											
5	Dây dẫn CXV-2x6.0mm ²	m		61.990											
6	Dây dẫn CXV-2x10.0mm ²	m		95.060											
7	Dây dẫn CXV-2x16.0mm ²	m		142.090											
8	Dây dẫn CXV-2x25.0mm ²	m		212.960											
9	Dây dẫn CXV-2x35.0mm ²	m		285.860											
10	Dây dẫn CXV-2x50.0mm ²	m		380.700											
11	Dây dẫn CXV-2x70.0mm ²	m		532.130											
12	Dây dẫn CXV-2x95.0mm ²	m		725.960											
13	Dây dẫn CXV-2x120.0mm ²	m		947.590											
14	Dây dẫn CXV-2x150.0mm ²	m		1.124.780											
15	Dây dẫn CXV-2x185.0mm ²	m		1.397.810											
16	Dây dẫn CXV-2x240.0mm ²	m		1.825.090											
	Cáp điện lực hạ thế, 3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-3x1.0mm2	m	TCVN 5935-1	23.510											
2	Dây dẫn CXV-3x1.5mm2	m		29.810											
3	Dây dẫn CXV-3x2.5mm2	m		42.190											
4	Dây dẫn CXV-3x4.0mm2	m		60.980											
5	Dây dẫn CXV-3x6.0mm2	m		84.940											
6	Dây dẫn CXV-3x10.0mm2	m		132.530											
7	Dây dẫn CXV-3x16.0mm2	m		200.140											
8	Dây dẫn CXV-3x25.0mm2	m		304.310											
9	Dây dẫn CXV-3x35.0mm2	m		411.300											
10	Dây dẫn CXV-3x50.0mm2	m		552.150											
11	Dây dẫn CXV-3x70.0mm2	m		778.160											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
12	Dây dẫn CXV-3x95.0mm2	m		1.069.880											
13	Dây dẫn CXV-3x120.0mm2	m		1.381.280											
14	Dây dẫn CXV-3x150.0mm2	m		1.655.330											
15	Dây dẫn CXV-3x185.0mm2	m		2.064.490											
16	Dây dẫn CXV-3x240.0mm2	m		2.698.310											
	Cáp điện lực hạ thế, 4 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC -0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-4x1.0mm2	m	TCVN 5935-1	29.140											
2	Dây dẫn CXV-4x1.5mm2	m		37.350											
3	Dây dẫn CXV-4x2.5mm2	m		53.210											
4	Dây dẫn CXV-4x4.0mm2	m		78.190											
5	Dây dẫn CXV-4x6.0mm2	m		109.910											
6	Dây dẫn CXV-4x10.0mm2	m		172.690											
7	Dây dẫn CXV-4x16.0mm2	m		260.100											
8	Dây dẫn CXV-4x25.0mm2	m		406.910											
9	Dây dẫn CXV-4x35.0mm2	m		551.030											
10	Dây dẫn CXV-4x50.0mm2	m		727.990											
11	Dây dẫn CXV-4x70.0mm2	m		1.056.940											
12	Dây dẫn CXV-4x95.0mm2	m		1.416.830											
13	Dây dẫn CXV-4x120.0mm2	m		1.842.300											
14	Dây dẫn CXV-4x150.0mm2	m		2.203.430											
15	Dây dẫn CXV-4x185.0mm2	m		2.744.890											
16	Dây dẫn CXV-4x240.0mm2	m		3.592.580											
	Cáp điện lực hạ thế, 3 lõi pha + lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, bọc PVC - 0,6/1KV														
1	Dây dẫn CXV-3x4.0+1x2.5mm2	m	TCVN 5935-1	72.560											
2	Dây dẫn CXV-3x6.0+1x4.0mm2	m		102.490											
3	Dây dẫn CXV-3x10.0+1x6.0mm2	m		157.280											
4	Dây dẫn CXV-3x16.0+1x10.0mm2	m		243.680											
5	Dây dẫn CXV-3x25.0+1x16.0mm2	m		362.810											
6	Dây dẫn CXV-3x35.0+1x16.0mm2	m		468.680											
7	Dây dẫn CXV-3x35.0+1x25.0mm2	m		503.550											
8	Dây dẫn CXV-3x50.0+1x25.0mm2	m		647.550											
9	Dây dẫn CXV-3x50.0+1x35.0mm2	m		682.430											
10	Dây dẫn CXV-3x70.0+1x35.0mm2	m		908.890											
11	Dây dẫn CXV-3x70.0+1x50.0mm2	m		954.790											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
12	Dây dẫn CXV-3x95.0+1x50.0mm2	m		1.247.290											
13	Dây dẫn CXV-3x95.0+1x70.0mm2	m		1.322.550											
14	Dây dẫn CXV-3x120.0+1x70.0mm2	m		1.647.680											
15	Dây dẫn CXV-3x150.0+1x70.0mm2	m		1.751.510											
16	Dây dẫn CXV-3x150.0+1x95.0mm2	m		1.969.650											
17	Dây dẫn CXV-3x185.0+1x95.0mm2	m		2.067.750											
18	Dây dẫn CXV-3x185.0+1x120.0mm2	m		2.419.430											
19	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x120.0mm2	m		2.581.110											
20	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x150.0mm2	m		3.245.290											
21	Dây dẫn CXV-3x240.0+1x185.0mm2	m		3.349.690											
	Dây đồng trần xoắn														
1	Dây đồng trần xoắn C10	m		34.860											
2	Dây đồng trần xoắn C16	m		54.910											
3	Dây đồng trần xoắn C25	m		85.790											
4	Dây đồng trần xoắn C35	m		120.400											
5	Dây đồng trần xoắn C50	m		173.840											
6	Dây đồng trần xoắn C70	m		240.480											
7	Dây đồng trần xoắn C95	m		327.030											
8	Dây đồng trần xoắn C120	m		419.920											
	Ống luồn dây điện loại đàn hồi														
1	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m		3.816											
2	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m		5.302											
3	Ống luồn đàn hồi CAF-25	m		6.154											
4	Ống luồn đàn hồi CAF-32	m		12.448											
	Ống luồn dây điện loại cứng														
1	Ống luồn cứng D16	m		6.993											
2	Ống luồn cứng D20	m		8.911											
3	Ống luồn cứng D25	m		12.055											
4	Ống luồn cứng D32	m		17.664											
5	Ống luồn cứng D16-1250N	m		8.116											
6	Ống luồn cứng D20-1250N	m		10.856											
7	Ống luồn cứng D25-1250N	m		14.247											
8	Ống luồn cứng D32-1250N	m		20.685											
	Thiết bị điện Sino, Vanlock, SP (các sản phẩm thông dụng)														
1	Công tắc 1 chiều	cái		9.273											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	Công tắc 2 chiều	cái							16.182						
3	Công tắc 2 cực - 20A	cái							59.545						
4	Công tắc trung gian đa chiều	cái							117.273						
5	Hạt triết áp quạt 400VA	cái							92.727						
6	Hạt triết áp đèn 500VA	cái							92.727						
7	Mặt nạ 1,2,3 lỗ	cái							12.000						
8	Mặt nạ 4 lỗ	cái							15.091						
9	Mặt nạ 5,6 lỗ	cái							15.273						
10	Ổ cắm đơn 2 chấu + mặt nạ	bộ							28.182						
11	Ổ cắm đôi 2 chấu + mặt nạ	bộ							42.545						
12	Ổ cắm ba 2 chấu + mặt nạ	bộ							52.273						
13	Ổ cắm đơn 3 chấu + mặt nạ	bộ							39.909						
14	Ổ cắm đôi 3 chấu + mặt nạ	bộ							54.455						
15	Ổ cắm điện thoại 4 dây	cái							45.091						
16	Ổ cắm điện thoại 6 dây	cái							47.273						
17	Ổ cắm điện thoại 8 dây	cái							59.636						
18	Ống luồn cứng D16x1.2-320N (SP)	m							5.915						
19	Ống luồn cứng D20x1.36-320N (SP)	m							8.095						
20	Ống luồn cứng D25x1.5-320N (SP)	m							11.208						
21	Ống luồn cứng D32x1.85-320N (SP)	m							20.797						
22	Ống luồn cứng D40x2.1-320N (SP)	m							31.133						
23	Ống luồn cứng D50x2.4-320N (SP)	m							37.360						
24	Ống luồn cứng D16x1.15-320N(Vanlock)	m							5.604						
25	Ống luồn cứng D20x1.3-320N(Vanlock)	m							7.939						
26	Ống luồn cứng D25x1.5-320N(Vanlock)	m							11.208						
27	Ống luồn cứng D32x1.75-320N(Vanlock)	m							19.614						
28	Ống luồn đàn hồi D16	m							3.455						Loại tự chống cháy
29	Ống luồn đàn hồi D20	m							4.218						
30	Ống luồn đàn hồi D25	m							5.932						
31	Ống luồn đàn hồi D32	m							12.945						
32	Ống luồn đàn hồi D40	m							23.345						
33	Ống luồn đàn hồi D50	m							34.982						Loại không tự chống cháy
34	Ống luồn đàn hồi D16	m							2.545						
35	Ống luồn đàn hồi D20	m							3.073						
36	Ống luồn đàn hồi D25	m							4.932						
37	Ống luồn đàn hồi D32	m							12.255						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
38	Ống luồn đàn hồi D40	m							18.945						
39	Ống luồn đàn hồi D50	m							26.036						
40	Ống xoắn HDPE 32/25	m							8.909						
41	Ống xoắn HDPE 40/30	m							12.273						
42	Ống xoắn HDPE 50/40	m							15.091						
43	Ống xoắn HDPE 65/50	m							26.182						
44	Ống xoắn HDPE 85/65	m							44.545						
45	Ống xoắn HDPE 105/80	m							72.727						
46	Ống xoắn HDPE 130/100	m							89.091						
47	Ống xoắn HDPE 160/125	m							111.455						
48	Ống xoắn HDPE 195/150	m							150.455						
49	Máng luồn dây điện có nắp 14x8mm	m							3.636						
50	Máng luồn dây điện có nắp 16x14mm	m							5.727						
51	Máng luồn dây điện có nắp 24x14mm	m							7.818						
52	Máng luồn dây điện có nắp 30x14mm	m							10.909						
53	Máng luồn dây điện có nắp 15x10mm	m							4.364						
54	Máng luồn dây điện có nắp 28x10mm	m							7.727						
55	Máng luồn dây điện có nắp 39x18mm	m							14.091						
56	Máng luồn dây điện có nắp 60x22mm	m							27.636						
57	Máng luồn dây điện có nắp 60x40mm	m							34.091						
58	Máng luồn dây điện có nắp 80x40mm	m							47.273						
59	Khớp nối tron D16	cái							818						
60	Khớp nối tron D20	cái							891						
61	Khớp nối tron D25	cái							1.455						
62	Khớp nối tron D32	cái							2.000						
63	Khớp nối tron D40	cái							8.000						
64	Khớp nối tron D50	cái							13.182						
65	Hộp nối và phân dây 80x80x50mm	cái							12.909						
66	Hộp nối và phân dây 110x110x50mm	cái							16.545						
67	Hộp nối và phân dây 110x110x80mm	cái							25.000						
68	Hộp nối và phân dây 160x160x50mm	cái							34.182						
69	Hộp nối và phân dây 160x160x80mm	cái							51.636						
70	Hộp nối và phân dây 185x185x80mm	cái							61.818						
71	Hộp nối và phân dây 235x235x80mm	cái							94.545						
72	Đế âm nhựa đơn	cái							3.864						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
73	Đế âm nhựa đôi	cái		12.545											
74	Đế nổi nhựa đơn	cái		5.000											
75	Đế nổi nhựa đôi	cái		16.000											
	Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Biên Hòa														
	<i>- Địa chỉ: 14A-18 Khu dân cư mở rộng An Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai; Giá đã báo gồm vận chuyển và được bán tại toàn tỉnh Đồng Nai.</i>														
	DOWNLIGHT LED														
1	Đèn LED downlight AT16 90/7W.DA	cái		161.000											
2	Đèn LED downlight AT16 110/7W.DA	cái		186.000											
3	Đèn LED downlight AT16 90/9W.DA	cái		168.000											
4	Đèn LED downlight AT16 110/9W.DA	cái		191.000											
5	Đèn LED downlight AT16 110/12W.DA	cái		196.000											
6	Đèn LED downlight đổi màu AT16 DM 90/7W.DA	cái		178.000											
7	Đèn LED downlight đổi màu AT16 DM 110/9W.DA	cái		206.000											
8	Đèn LED downlight dự phòng AT16 DP 90/7W.DA	cái		1.300.000											
9	Đèn LED downlight dự phòng AT16 DP 110/9W.DA	cái		1.325.000											
10	Đèn LED downlight AT12 125x125/9wx1.DA	cái		797.000											
11	Đèn LED downlight AT12 240x125/9wx2.DA	cái		1.340.000											
12	Đèn LED downlight AT12 360x125/9wx3.DA	cái		2.100.000											
13	Đèn LED downlight AT09 76/9w.DA - 4000K (Vivid)	cái		316.000											
14	Đèn LED downlight AT09 90/12w.DA - 4000K (Vivid)	cái		344.000											
15	Đèn LED downlight AT02XG 76/4.5W.DA	cái		118.000											
16	Đèn LED downlight AT02XG 76/6.5W.DA	cái		123.000											
17	Đèn LED Downlight AT04 90/5W.DA	cái		121.000											
18	Đèn LED Downlight AT04 90/7W.DA	cái		127.000											
19	Đèn LED Downlight AT04 90/9W.DA	cái		135.000											
20	Đèn LED Downlight AT04 110/7W.DA	cái		141.000											
21	Đèn LED Downlight AT04 110/9W.DA	cái		151.000											
22	Đèn LED Downlight AT04 110/12W.DA	cái		161.000											
23	Đèn LED Downlight AT04 155/16W.DA	cái		288.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
24	Đèn LED Downlight AT04 155/25W.DA	cái		336.000											
	PANEL LED														
1	Đèn LED Panel P07 300x300/24w.DA KPK	cái		762.000											
2	Đèn LED Panel P07 300x600/28w.DA KPK	cái		912.000											
3	Đèn LED Panel P07 150x1200/28w.DA KPK	cái		1.037.000											
4	Đèn LED Panel P07 600x600/35w.DA KPK	cái		1.213.000											
5	Đèn LED Panel P07 300x1200/35w.DA KPK	cái		1.213.000											
6	Đèn LED Panel P07 600x600/48w.DA KPK	cái		1.502.000											
7	Đèn LED Panel P07 300x1200/48w.DA KPK	cái		1.502.000											
8	Đèn LED Panel P05 320x1280/50W.DA	cái		1.650.000											
9	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.DA	cái		1.650.000											
10	Đèn LED Panel P07 300x1200/50w.DA KPK	cái		1.650.000											
11	Đèn LED Panel PT04 110/9w DA	cái		156.000											
12	Đèn LED Panel PT04 135/12w DA	cái		200.000											
	CHỐNG NỔ LED														
1	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.DA	bộ		1.910.000											
2	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.DA	bộ		2.170.000											
	CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG LED														
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W.DA	bộ		910.000											
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W.DA	bộ		3.050.000											
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W.DA	bộ		3.150.000											
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W.DA	bộ		4.100.000											
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.DA	bộ		4.300.000											
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W.DA	bộ		6.100.000											
7	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.DA	bộ		7.000.000											
8	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30w	bộ		1.100.000											
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60w	bộ		2.970.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70w	bộ		3.190.000											
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80w	bộ		3.300.000											
12	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90w	bộ		3.520.000											
13	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100w	bộ		3.740.000											
14	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100w	bộ		7.100.000											
15	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	bộ		7.700.000											
16	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	bộ		8.400.000											
17	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w 2M	bộ		5.600.000											
18	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100w 3M	bộ		6.200.000											
19	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120w	bộ		6.500.000											
20	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150w	bộ		6.800.000											
21	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/80W	bộ		6.700.000											
22	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/100W	bộ		6.800.000											
23	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/120W	bộ		7.300.000											
24	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/150W	bộ		8.000.000											
25	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/180W	bộ		8.800.000											
26	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04/200W	bộ		9.500.000											
27	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06/80W	bộ		5.595.000											
28	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06/100W	bộ		6.041.000											
29	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06/120W	bộ		6.490.000											
30	Đèn LED chiếu sáng đường CSD06/150W	bộ		6.710.000											
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG, CHIẾU PHA)														
1	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD02 SL 70w	bộ		18.740.000											
2	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD02 SL 100w	bộ		23.020.000											
3	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD02 SL 120w	bộ		26.170.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25w			3.040.000											
5	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30w V2	bộ		4.750.000											
6	Đèn Led chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50w V2	bộ		6.600.000											
7	Đèn led chiếu pha NLMT CP01SL 70w	bộ		4.880.000											
8	Đèn led chiếu pha NLMT CP01SL 90w	bộ		5.760.000											
	ĐÈN LED CHIẾU PHA														
1	Đèn LED chiếu pha CP07 /150W	bộ		4.600.000											
2	Đèn LED chiếu pha CP07 /200W	bộ		6.000.000											
3	Đèn LED chiếu pha CP07 /250W	bộ		8.000.000											
	ÓP TRẦN LED														
1	Đèn LED ốp trần LN05 160/9W.DA	bộ		166.000											
2	Đèn LED ốp trần LN05 220/14W.DA	bộ		258.000											
3	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W.DA			287.000											
4	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W.DA	bộ		400.000											
5	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W.DA	bộ		507.000											
6	Đèn LED ốp trần LN09 172/12w.DA	bộ		287.000											
7	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W.DA	bộ		388.000											
8	Đèn LED ốp trần LN09 300/24w.DA	bộ		473.000											
	BỘ ĐÈN TUÝP LED														
1	Bóng LED Tube T8 600/10W.DA	bộ		112.000											
2	Bóng LED Tube T8 1200/16W.DA	bộ		179.000											
3	Bóng LED Tube T8 1200/20W.DA	bộ		244.000											
4	Bộ đèn LED Tube T8 M11/10Wx1.DA	bộ		162.000											
5	Bộ đèn LED Tube T8 M11/16Wx1.DA			240.000											
6	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx1.DA	bộ		756.000											
7	Bộ đèn LED Tube T8 CA01/20Wx2.DA	bộ		1.040.000											
	BỘ ĐÈN M15 LED														
1	Bộ đèn LED M15 600x600/35W.DA	bộ		1.115.000											
2	Bộ đèn LED M15 300x1200/35W.DA	bộ		1.115.000											
3	Bộ đèn LED M15 600x1200/70W.DA	bộ		1.640.000											
	ĐÈN CHỈ DẪN KHẨN CẤP LED														
1	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (1 mắt)			727.000											
2	Đèn LED chỉ dẫn CD01 40x20/2,2W.DA (2 mắt)	bộ		750.000											
3	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W.DA	bộ		553.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Đèn LED Khăn cấp KC02 10W.DA	bộ		646.000											
5	Đèn LED Khăn cấp KC03 8W.DA	bộ		589.000											
6	Đèn LED Khăn cấp KC04 6W.DA	bộ		435.000											
7	Đèn LED Khăn cấp KC05 3W.DA	bộ		223.000											
	ĐÈN NHÀ XƯỞNG LED														
1	Đèn LED Highbay HB02 350/70w.DA	bộ		1.450.000											
2	Đèn LED Highbay HB02 430/100w.DA	bộ		2.330.000											
3	Đèn LED Highbay HB02 430/120W.DA	bộ		2.670.000											
4	Đèn LED Highbay HB02 430/150W.DA	bộ		2.840.000											
5	Đèn LED Highbay HB02 500/200W.DA	bộ		3.440.000											
6	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.DA	bộ		1.800.000											
7	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.DA	bộ		2.690.000											
8	Đèn LED Highbay HB03 350/150W.DA	bộ		2.730.000											
9	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.DA	bộ		3.480.000											
	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam														
	<i>- Địa chỉ: Số 168, đường K2, phường cầu Diễm, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Điện thoại: 04 37191896; Giá giao đến chân công trình trên toàn tỉnh.</i>														
	Đèn chiếu sáng đường phố														
1	Đèn Led SLI-SL 15 (30w-<40w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái	TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	5.200.000											
2	Đèn Led SLI-SL 15 (40w-<50w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		5.530.000											
3	Đèn Led SLI-SL 15 (50w-<60w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.060.000											
4	Đèn Led SLI-SL 15 (60w-<70w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.630.000											
5	Đèn Led SLI-SL 15 (70w-<80w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		7.270.000											
6	Đèn Led SLI-SL 15 (80w-<90w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		7.820.000											
7	Đèn Led SLI-SL 15 (90w-<100w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.150.000											
8	Đèn Led SLI-SL 15 (100w-<110w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.550.000											
9	Đèn Led SLI-SL 15 (110w-<120w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.870.000											
10	Đèn Led SLI-SL 15 (120w-<130w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.950.000											
11	Đèn Led SLI-SL 15 (130w-<140w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		9.650.000											
12	Đèn Led SLI-SL 15 (140w->150w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		10.450.000											

Đèn led chiếu sáng đường phố: Chip led cree – USA ; Lumiled - malaysia; Citizen - G7, bảo hành 5 năm

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)												
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú	
13	Đèn Led SLI-SL 15 (150w-<160w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		10.440.000												
14	Đèn Led SLI-SL 15 (160w-<170w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		10.880.000												
15	Đèn Led SLI-SL 15 (170w-<180w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.400.000												
16	Đèn Led SLI-SL 15 (180w-<190w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.850.000												
17	Đèn Led SLI-SL 15 (190w-<200w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		13.000.000												
18	Đèn Led SLI-SL 15 (250w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		14.000.000												
19	Đèn Led SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		15.000.000												
20	Đèn Led SLI-SL 15 (300w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		17.200.000												
	Đèn pha															
1	Đèn pha Led FL9- (30-45w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	3.332.500												Đèn led chiếu sáng đường phố: Chip led cree – USA ; Lumiled - malaysia; Citizen - G7, bảo hành 5 năm
2	Đèn pha Led FL9- (50-90w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		4.262.500												
3	Đèn pha Led FL9- (95-135w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		5.037.500												
4	Đèn pha Led FL9- (140-180w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		6.432.500												
5	Đèn pha Led FL9- (185-225w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		8.447.500												
6	Đèn pha Led FL9- (230-270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		12.322.500												
7	Đèn pha Led FL9- (275-360w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		13.562.500												
8	Đèn pha Led FL9- (365-450w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		15.422.500												
9	Đèn pha Led FL9- (455-540w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		17.825.000												
10	Đèn pha Led FL9- (545-630w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	cái		22.475.000												
	Cột đèn thép mạ kẽm															
1	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cái		4.239.800												
2	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cái		5.237.400												
3	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	cái		6.671.450												
4	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	cái		5.985.600												

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)												Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu		
5	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	cái		7.607.000												
6	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	cái		6.734.000												
7	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cái		8.604.000												
8	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	cái		7.482.000												
9	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cái		9.664.000												
10	Cột đa giác 14m-165-4mm	cái		24.398.000												
11	Cột đa giác 14m-189-5mm	cái		34.496.000												
12	Cột đa giác 17m-139-4mm	cái		30.030.000												
13	Cột đa giác 14m-165-5mm	cái		39.996.000												
14	Cột đa giác 17m-190-5mm	cái		43.252.000												
	Cần đèn thép mạ kẽm															
1	Cần đèn CD01 cao 2m vưon 1,5m	cái		1.904.600												
2	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vưon 1,5m	cái		2.867.600												
	Cột đèn sân vườn															
1	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	cái		7.575.000												Trụ trang trí sân vườn SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.CHIEUSANGVIET.COM)
2	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	cái		8.387.000												
3	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	cái		6.662.000												
4	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	cái		5.775.000												
5	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	cái		10.550.000												
6	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	cái		19.700.000												
7	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	cái		10.225.000												Trụ trang trí sân vườn SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng
8	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	cái		11.625.000												
9	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	cái		10.650.000												
10	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	cái		11.050.000												

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	cái		14.375.000											(WWW.CHIEUSANGVIET.COM)
12	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	cái		19.900.000											
	Linh kiện														
1	Khung móng M16-240x240	bộ		504.000											
2	Khung móng M16-260x260	bộ		504.000											
3	Khung móng M24-300x300	bộ		1.392.000											
4	Khung móng M24-14m	bộ		3.696.000											
5	Khung móng M30-17m	bộ		9.552.000											
6	Khung móng M30-25m	bộ		21.216.000											
7	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	bộ		288.000											
8	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	bộ		1.104.000											
9	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	tủ		18.500.000											
	Công ty TNHH SX Super Thái Dương														
	-Địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P5, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM; ĐT: 0913 420009; Giao tại chân công trình toàn tỉnh Đèn led chiếu sáng đường phố sử dụng chip led/driver: philips lighting poland – bảo hành 05 năm														
	Đèn chiếu sáng đường phố														
1	Bộ đèn đường SUPER LED 30W, dimming 5 cấp công suất	bộ	TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	4.495.000											
2	Bộ đèn đường SUPER LED 40W, dimming 5 cấp công suất	bộ		5.150.000											
3	Bộ đèn đường SUPER LED 60W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.186.000											
4	Bộ đèn đường SUPER LED 70W, dimming 5 cấp công suất	bộ		6.900.000											
5	Bộ đèn đường SUPER LED 75W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.010.000											
6	Bộ đèn đường SUPER LED 80W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.286.000											
7	Bộ đèn đường SUPER LED 90W, dimming 5 cấp công suất	bộ		7.831.000											
8	Bộ đèn đường SUPER LED 100W, dimming 5 cấp công suất	bộ		8.550.000											
9	Bộ đèn đường SUPER LED 107W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.072.000											
10	Bộ đèn đường SUPER LED 120W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.740.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
11	Bộ đèn đường SUPER LED 123W, dimming 5 cấp công suất	bộ		9.915.000											
12	Bộ đèn đường SUPER LED 139W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.886.000											
13	Bộ đèn đường SUPER LED 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		11.222.000											
	Đèn pha														
1	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ	TCVN 7722-1:-2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002	10.200.000											Đèn led chiếu sáng đường phố sử dụng chip led/driver: philips lighting poland – bảo hành 05 năm
2	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		13.000.000											
3	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 400W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.800.000											
4	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất	bộ		10.760.000											
5	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 200W, dimming 5 cấp công suất	bộ		14.700.000											
6	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất	bộ		15.600.000											
	Cột đèn thép mạ kẽm														
1	Trụ đèn cao 6m, dây 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		4.000.000											
2	Trụ đèn cao 7m, dây 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		4.500.000											
3	Trụ đèn cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/150. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		4.700.000											
4	Trụ đèn cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	cái		5.180.000											
5	Trụ đèn cao 8m, dây 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		7.380.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	Trụ đèn cao 9m, dây 3mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		6.000.000											
7	Trụ đèn cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		7.405.000											
8	Trụ đèn cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		8.420.000											
9	Trụ đèn cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø60/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		8.500.000											
10	Trụ đèn cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/đáy trụ: Ø86/190. Đế đập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dây 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	cái		9.441.000											
	Cần đèn thép mạ kẽm														
1	Cần đèn đơn D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		680.000											
2	Cần đèn đôi D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		1.100.000											
3	Cần đèn ba D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		1.740.000											
4	Cần đèn đơn D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		920.000											
5	Cần đèn đôi D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vược 1.5m.	cái		1.560.000											
6	Cần đèn đơn kiểu dây 2mm. Cần cao 2m ; vược 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vược 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	cái		1.300.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
7	Cần đèn đơn kiểu dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vưon 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	cái		1.860.000											
	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam														
	<i>Trụ sở: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 0823.39.2345; Website: www.le-lightingenvironment.com;</i> <i>Giáo tại chân công trình toàn tỉnh</i>														
	Đèn chiếu sáng đường phố														
1	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		8.900.000											
2	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		9.850.000											
3	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 12600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		11.500.000											
4	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		12.000.000											
5	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		13.000.000											
6	Đèn LE-TITAN PRO 180W, 240 leds, 22500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		14.500.000											
7	Đèn LE-TITAN PRO 200W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ		15.000.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
8	Đèn LE-TITAN PRO 220W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.	bộ	<i>EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2015</i>	15.500.000											
9	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		10.065.000											
10	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		10.950.000											
11	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		12.200.000											
12	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		12.800.000											
13	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		14.080.000											
14	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		16.350.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
15	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		10.065.000											
16	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		11.000.000											
17	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		12.500.000											
18	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		13.500.000											
19	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		14.500.000											
20	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có công 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone).	bộ		16.800.000											
21	Đèn LE-INDI ECO 60W, 60 leds, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		7.500.000											
22	Đèn LE-INDI ECO 80W, 80 leds, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		8.200.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
23	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 100 leds, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		8.800.000											
24	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 120 leds, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		9.300.000											
25	Đèn LE-INDI PRO 150W, 160 leds, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		9.600.000											
26	Đèn LE-INDI PRO 180W, 200 leds, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		11.500.000											
27	Đèn LE-INDI PRO 200W, 200 leds, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		12.500.000											
28	Đèn LE-INDI PRO 220W, 240 leds, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA	bộ		13.000.000											
	Đèn năng lượng mặt trời														
1	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 20W, 24 leds, 2880 lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah,276Wh, tám năng lượng mặt trời 18V/45W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2015	17.000.000											
2	Đèn LE-SOLAR TITAN MINI 30W, 42 leds, 5000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/23Ah,276Wh, tám năng lượng mặt trời 18V/45W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ		18.000.000											
3	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 60W, 60 leds, 7200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/31Ah, 372Wh, tám năng lượng mặt trời 18V/65W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc bạn có thể đặt thời gian chiếu sáng của bạn thông qua Mobile APP	bộ		24.000.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Đèn LE-SOLAR TITAN MIDI 80W, 84leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/47Ah,564Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/95W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2016	29.500.000											
5	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 100W, 126leds, 15000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/63Ah,756Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/105W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ		36.200.000											
6	Đèn LE-SOLAR TITAN PRO 120W, 126leds, 18000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium bảng điều khiển đơn tinh thể 12V/73Ah,876Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/115W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 3-5 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua Mobile APP	bộ		37.350.000											
7	Đèn LE-SOLAR OSIMI MINI 30W, tấm năng lượng 18V/40W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/18AH, 5100lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ		18.000.000											
8	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/30AH, 10000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ		24.000.000											
9	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 12,8V/42AH, 11000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ		29.500.000											
10	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/24AH, 13000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ		36.200.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
11	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30Ah, 15000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin .	bộ	EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2017	37.350.000											
12	Đèn LE-SOLAR INDI ECO 20W, 20leds, 2800lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/20Ah, 240Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/50W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 1-2 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		12.500.000											
13	Đèn LE-SOLAR INDI ECO 30W, 30leds, 4200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, tấm năng lượng mặt trời 18V/60W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		14.650.000											
14	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		15.700.000											
15	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		19.750.000											
16	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		20.350.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
17	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP65, IK 10, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa.	bộ		22.350.000											
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt															
<i>Địa chỉ: B163, Khu phố 3, Nguyễn Văn Quà, P.Đông Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM; Điện thoại: (+84) 283 715 7567; Fax: (+84) 283 891 6586; Email: info@dattech.com.vn</i> Giao tại chân công trình toàn tỉnh															
1	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	bộ		2.790.909											
2	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V	bộ		2.790.909											
3	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V	bộ		2.687.909											
4	s - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ		8.262.909											
5	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ		10.075.909											
6	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ		12.263.909											
7	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ		12.868.909											
8	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V	bộ		12.679.909											
9	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ		19.397.909											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ		19.585.909											
11	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ		21.700.909											
12	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003) - 120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ		21.700.909											
13	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Poly Panel 18V/50W - Lithium battery 12.8V/18AH	bộ		5.036.909											
14	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ		6.149.909											
15	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ		6.149.909											
16	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ		8.376.909											
17	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ		9.886.909											
18	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ		10.565.909											
19	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004) - 70W - 11900 Lm; Mono panel 190W/18V - Lithium battery 70AH/12.8V	bộ		12.640.909											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
20	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1) - 20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V	bộ		5.790.909											
21	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V	bộ		6.526.909											
22	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	bộ		7.602.909											
23	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 50W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V	bộ		9.055.909											
24	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ		9.811.909											
25	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V	bộ		10.376.909											
26	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 190W/36V - Lithium battery 40AH/25.6V	bộ		12.904.909											
27	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002) - 10W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 50AH/25.6V	bộ		15.245.909											
28	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003) - 120W - 20400 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V	bộ		16.774.909											
29	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004) - 120W - 25500 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V	bộ		22.454.909											
	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh														
	Ống nhựa uPVC - hệ Inch														
1	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	m		7.100											
2	Ống nhựa uPVC D21x3.0mm	m		12.000											
3	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	m		10.100											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Ống nhựa uPVC D27x3.0mm	m	TCVN 8491- Phụ lục B	15.700											
5	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	m		14.100											
6	Ống nhựa uPVC D34x3.0mm	m		20.000											
7	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	m		18.700											
8	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	m		25.800											
9	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	m		24.500											
10	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	m		30.000											
11	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	m		25.900											
12	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	m		35.700											
13	Ống nhựa uPVC D60x3.0mm	m		37.700											
14	Ống nhựa uPVC D90x1.7mm	m		33.000											
15	Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	m		55.900											
16	Ống nhựa uPVC D90x3.0mm	m		56.500											
17	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m		72.300											
18	Ống nhựa uPVC D114x3.2mm	m		78.800											
19	Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	m		92.800											
20	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	m		118.800											
21	Ống nhựa uPVC D130x5.0mm	m		135.700											
22	Ống nhựa uPVC D168x4.3mm	m		155.500											
23	Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	m		259.700											
24	Ống nhựa uPVC D220x5.1mm	m		240.600											
25	Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	m		309.300											
26	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	m		403.700											
	Ống nhựa uPVC - hệ Mét														
1	Ống nhựa uPVC D63x1.6mm	m	TCVN	24.500											
2	Ống nhựa uPVC D63x1.9mm	m		28.400											
3	Ống nhựa uPVC D63x3.0mm	m		43.200											
4	Ống nhựa uPVC D75x1.5mm	m		27.700											
5	Ống nhựa uPVC D75x2.2mm	m		29.500											
6	Ống nhựa uPVC D75x3.6mm	m		62.000											
7	Ống nhựa uPVC D90x1.5mm	m		33.300											
8	Ống nhựa uPVC D90x2.7mm	m		57.500											
9	Ống nhựa uPVC D90x4.3mm	m		88.600											
10	Ống nhựa uPVC D110x1.8mm	m		478.000											
11	Ống nhựa uPVC D110x3.2mm	m		82.500											
12	Ống nhựa uPVC D110x5.3mm	m		131.300											
13	Ống nhựa uPVC D140x4.1mm	m		133.100											
14	Ống nhựa uPVC D140x6.7mm	m		209.600											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
15	Ống nhựa uPVC D160x4.0mm	m	TCVN 6151:1996	147.700											
16	Ống nhựa uPVC D160x4.7mm	m		173.000											
17	Ống nhựa uPVC D160x7.7mm	m		274.800											
18	Ống nhựa uPVC D200x5.9mm	m		269.400											
19	Ống nhựa uPVC D200x9.6mm	m		426.600											
20	Ống nhựa uPVC D225x6.6mm	m		338.700											
21	Ống nhựa uPVC D225x10.8mm	m		538.600											
22	Ống nhựa uPVC D250x7.3mm	m		416.400											
23	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	m		659.100											
24	Ống nhựa uPVC D280x8.2mm	m		523.000											
25	Ống nhựa uPVC D280x13.4mm	m		831.400											
26	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	m		658.800											
27	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	m		1.044.700											
28	Ống nhựa uPVC D400x11.7mm	m		1.058.000											
29	Ống nhựa uPVC D400x19.1mm	m		1.689.100											
	Phụ tùng ống nhựa UPVC (M: mỏng; D: dày; RN/RT: ren ngoài/ren trong; RNT/RTT: ren ngoài thau/ ren trong thau); TC: thủ công														
1	Nối nhựa RT - 21 D	cái		1.800											
2	Nối nhựa RT - 27 D	cái		2.800											
3	Nối nhựa RT - 34 D	cái		4.300											
4	Nối nhựa RT - 42 D	cái		5.800											
5	Nối nhựa RT - 49 D	cái		8.500											
6	Nối nhựa RT - 90 D	cái		13.300											
7	Nối nhựa RT - 90 D	cái		29.500											
8	Nối nhựa RTT - 21 D	cái		11.400											
9	Nối nhựa RTT - 27 D	cái		14.800											
10	Nối nhựa RNT - 21 D	cái		17.400											
11	Nối nhựa RNT - 27 D	cái		19.500											
12	Nối nhựa RN - 21 D	cái		1.600											
13	Nối nhựa RN - 27 D	cái		2.400											
14	Nối nhựa RN - 34 D	cái		4.200											
15	Nối nhựa RN - 42 D	cái		6.000											
16	Nối nhựa RN - 49 D	cái		7.300											
17	Nối nhựa RN - 60 D	cái		10.800											
18	Nối nhựa RN - 90 D	cái		24.600											
19	Nối nhựa RN - 114 D	cái		47.900											
20	Nối rút trơn nhựa 27x21 D	cái		2.400											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
21	Nối rút trơn nhựa 34x21 D	cái							3.000						
22	Nối rút trơn nhựa 34x27 D	cái							34.000						
23	Nối rút trơn nhựa 42x21 D	cái							4.400						
24	Nối rút trơn nhựa 42x27 D	cái							4.600						
25	Nối rút trơn nhựa 42x34 D	cái							5.200						
26	Nối rút trơn nhựa 49x21 D	cái							6.200						
27	Nối rút trơn nhựa 49x34 D	cái							6.500						
28	Nối rút trơn nhựa 49x42 D	cái							7.200						
29	Nối rút trơn nhựa 60x21 D	cái							7.700						
30	Nối rút trơn nhựa 60x27 D	cái							9.300						
31	Nối rút trơn nhựa 60x34 D	cái							9.700						
32	Nối rút trơn nhựa 60x42 D	cái							10.700						
33	Nối rút trơn nhựa 60x49 D	cái							11.600						
34	Nối rút trơn nhựa 90x34 M	cái							10.200						
35	Nối rút trơn nhựa 90x42 M	cái							10.400						
36	Nối rút trơn nhựa 90x49 D	cái							23.000						
37	Nối rút trơn nhựa 90x60 D	cái							23.400						
38	Nối rút trơn nhựa 114x34 M	cái							20.500						
39	Nối rút trơn nhựa 114x49 M	cái							19.600						
40	Nối rút trơn nhựa 114x60 D	cái							46.200						
41	Nối rút trơn nhựa 114x90 D	cái							51.700						
42	Nối rút trơn nhựa 168x90 M	cái							80.100						
43	Nối rút trơn nhựa 168x114 D	cái							137.600						
44	Nối rút trơn nhựa 220x114 M	cái							171.700						
45	Nối rút trơn nhựa 220x168 TC	cái							345.700						
46	Van nhựa 21	cái							15.700						
47	Van nhựa 27	cái							18.400						
48	Van nhựa 34	cái							31.200						
49	Van nhựa 42	cái							45.800						
50	Van nhựa 49	cái							68.700						
51	Côn thô nhựa 60 M	cái							36.000						
52	Côn thô nhựa 90 M	cái							56.200						
53	Co nhựa 90° - 21 D	cái							2.400						
54	Co nhựa 90° - 27 D	cái							3.900						
55	Co nhựa 90° - 34 D	cái							5.500						
56	Co nhựa 90° - 42 D	cái							8.300						
57	Co nhựa 90° - 49 D	cái							13.100						
58	Co nhựa 90° - 60 D	cái							20.900						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
59	Co nhựa 90° - 90 D	cái							52.000						
60	Co nhựa 90° - 114 M	cái							45.200						
61	Co nhựa 90° - 114 D	cái							119.900						
62	Co nhựa 90° - 168 M	cái							125.200						
63	Co nhựa 90° - 220 M	cái							38.900						
64	Co nhựa 90° - 220 D	cái							675.500						
65	Co nhựa RTT- 21 D	cái							11.600						
66	Co nhựa RTT- 27 D	cái							19.500						
67	Co nhựa 21xRTT 27 D	cái							15.000						
68	Co nhựa 27xRTT 21 D	cái							12.600						
69	Co nhựa 34xRTT 21 D	cái							15.800						
70	Co nhựa 34xRTT 27 D	cái							18.300						
71	Co nhựa RNT- 21 D	cái							15.900						
72	Co nhựa RNT- 27 D	cái							26.500						
73	Co nhựa 27xRNT 21 D	cái							21.700						
74	Co nhựa 90° rút 27x 21 D	cái							2.800						
75	Co nhựa 90° rút 34x 21 D	cái							3.700						
76	Co nhựa 90° rút 34x 27 D	cái							4.300						
77	Co nhựa 90° rút 42x 27 D	cái							6.100						
78	Co nhựa 90° rút 42x 34 D	cái							7.000						
79	Co nhựa 90° rút 49x 27 D	cái							7.200						
80	Co nhựa 90° rút 49x 34 D	cái							8.700						
81	Co nhựa 90° rút 90x 60 M	cái							13.500						
82	Co nhựa 90° rút 90x 60 D	cái							35.100						
83	Co nhựa 90° rút 114x 60 M	cái							25.600						
84	Co nhựa 90° rút 114x 90 M	cái							28.700						
85	Co lõi nhựa 45° - 21 D	cái							2.100						
86	Co lõi nhựa 45° - 27 D	cái							3.200						
87	Co lõi nhựa 45° - 34 D	cái							5.100						
88	Co lõi nhựa 45° - 42 D	cái							7.200						
89	Co lõi nhựa 45° - 49 D	cái							11.000						
90	Co lõi nhựa 45° - 60 D	cái							19.600						
91	Co lõi nhựa 45° - 90 D	cái							39.800						
92	Co lõi nhựa 45° - 114 D	cái							81.100						
93	Co lõi nhựa 45° - 168 M	cái							108.800						
94	Co lõi nhựa 45° - 168 D	cái							274.800						
95	Co lõi nhựa 45° - 220 M	cái							290.000						
96	Co lõi nhựa 45° - 220 D	cái							496.500						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
97	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 34 D	cái							9.500						
98	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 42 M	cái							7.000						
99	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 49 M	cái							10.300						
100	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 60 D	cái							47.000						
101	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 90 M	cái							67.200						
102	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 114 M	cái							94.800						
103	Chữ Y - T 45 ^o nhựa 168 M	cái							235.100						
104	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 60x42 M	cái							11.200						
105	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 90x60 M	cái							23.500						
106	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 114x60 M	cái							41.300						
107	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 114x90 M	cái							61.800						
108	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 140x90 M	cái							125.900						
109	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 140x114 M	cái							137.400						
110	Chữ Y - T 45 ^o rút nhựa 168x114 M	cái							217.400						
111	Chữ T nhựa 21 D	cái							3.200						
112	Chữ T nhựa 27 D	cái							5.200						
113	Chữ T nhựa 34 D	cái							8.500						
114	Chữ T nhựa 42 D	cái							11.200						
115	Chữ T nhựa 49 D	cái							16.600						
116	Chữ T nhựa 60 D	cái							28.500						
117	Chữ T nhựa 90 D	cái							71.800						
118	Chữ T nhựa 114 D	cái							146.500						
119	Chữ T nhựa 168 M	cái							180.900						
120	Chữ T nhựa 220 M	cái							541.800						
121	Chữ T nhựa rút 27x21 D	cái							3.900						
122	Chữ T nhựa rút 34x21 D	cái							6.000						
123	Chữ T nhựa rút 34x27 D	cái							7.000						
124	Chữ T nhựa rút 42x21 D	cái							8.500						
125	Chữ T nhựa rút 42x27 D	cái							8.500						
126	Chữ T nhựa rút 42x34 D	cái							9.500						
127	Chữ T nhựa rút 49x21 D	cái							11.200						
128	Chữ T nhựa rút 49x27 D	cái							12.100						
129	Chữ T nhựa rút 49x34 D	cái							13.400						
130	Chữ T nhựa rút 49x42 D	cái							15.000						
131	Chữ T nhựa rút 60x21 D	cái							17.900						
132	Chữ T nhựa rút 60x27 D	cái							19.800						
133	Chữ T nhựa rút 60x34 D	cái							18.400						
134	Chữ T nhựa rút 60x42 D	cái							20.700						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
135	Chữ T nhựa rút 60x49 D	cái		23.400											
136	Chữ T nhựa rút 90x34 D	cái		44.000											
137	Chữ T nhựa rút 90x42 M	cái		21.800											
138	Chữ T nhựa rút 90x60 D	cái		52.800											
139	Chữ T nhựa rút 114x90 D	cái		96.700											
140	Chữ T nhựa rút 168x90 M	cái		120.900											
141	Chữ T nhựa rút 168x114 M	cái		160.300											
142	Chữ T nhựa rút 168x114 D	cái		372.900											
143	Chữ T cong nhựa 60 M	cái		15.900											
144	Chữ T cong nhựa 90 M	cái		41.400											
145	Chữ T cong nhựa 114 M	cái		74.900											
146	Chữ T cong nhựa 168 M	cái		343.900											
147	Chữ T cong nhựa rút 90x60 M	cái		25.900											
148	Chữ T cong nhựa rút 114x60 M	cái		54.100											
149	Chữ T cong nhựa rút 114x90 M	cái		81.300											
150	Chữ T cong nhựa rút 168x90 M	cái		148.800											
151	Chữ T cong nhựa rút 168x114 M	cái		171.700											
152	Keo dán	kg		115.600											
	Ống nhựa PPr														
1	Ống nhựa PPr D20x1.9mm	m	DIN 8077:2009-09 DIN 8078:2009-09	18.100											
2	Ống nhựa PPr D20x3.4mm	m		26.700											
3	Ống nhựa PPr D25x2.3mm	m		27.500											
4	Ống nhựa PPr D25x4.2mm	m		47.300											
5	Ống nhựa PPr D32x2.9mm	m		50.100											
6	Ống nhựa PPr D32x5.4mm	m		69.100											
7	Ống nhựa PPr D40x3.7mm	m		67.200											
8	Ống nhựa PPr D40x6.7mm	m		107.100											
9	Ống nhựa PPr D50x4.6mm	m		98.500											
10	Ống nhựa PPr D50x8.3mm	m		166.500											
11	Ống nhựa PPr D63x5.8mm	m		157.100											
12	Ống nhựa PPr D63x10.5mm	m		262.800											
	Phụ tùng ống PPr														
1	Nối trơn nhựa PPr D20	cái		2.900											
2	Nối trơn nhựa PPr D25	cái		4.800											
3	Nối trơn nhựa PPr D32	cái		7.400											
4	Nối trơn nhựa PPr D40	cái		11.900											
5	Nối trơn nhựa PPr D50	cái		21.600											
6	Nối trơn nhựa PPr D63	cái		45.200											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
7	Nối rút nhựa PPr D25x20	cái							4.400						
8	Nối rút nhựa PPr D32x20	cái							6.300						
9	Nối rút nhựa PPr D32x25	cái							6.400						
10	Nối rút nhựa PPr D40x20	cái							9.700						
11	Nối rút nhựa PPr D40x25	cái							9.800						
12	Nối rút nhựa PPr D40x32	cái							10.000						
13	Nối rút nhựa PPr D50x20	cái							17.200						
14	Nối rút nhựa PPr D50x25	cái							17.500						
15	Nối rút nhựa PPr D50x32	cái							17.700						
16	Nối rút nhựa PPr D50x40	cái							17.900						
17	Nối rút nhựa PPr D63x20	cái							33.200						
18	Nối rút nhựa PPr D63x25	cái							33.700						
19	Nối rút nhựa PPr D63x32	cái							34.000						
20	Nối rút nhựa PPr D63x40	cái							34.300						
21	Nối rút nhựa PPr D63x50	cái							34.600						
22	Co 90° rút nhựa PPr D25x20	cái							9.500						
23	Co 90° rút nhựa PPr D32x20	cái							12.200						
24	Co 90° rút nhựa PPr D32x25	cái							15.500						
25	Co 90° nhựa PPr D20	cái							5.400						
26	Co 90° nhựa PPr D25	cái							7.200						
27	Co 90° nhựa PPr D32	cái							12.400						
28	Co 90° nhựa PPr D40	cái							20.600						
29	Co 90° nhựa PPr D50	cái							35.800						
30	Co 90° nhựa PPr D63	cái							109.700						
31	Co 45° nhựa PPr D20	cái							4.500						
32	Co 45° nhựa PPr D25	cái							7.200						
33	Co 45° nhựa PPr D32	cái							10.800						
34	Co 45° nhựa PPr D40	cái							21.400						
35	Co 45° nhựa PPr D50	cái							41.000						
36	Co 45° nhựa PPr D63	cái							95.000						
37	Co 90° nhựa PPr RT-D20x1/2"	cái							19.200						
38	Co 90° nhựa PPr RT-D20x3/4"	cái							50.000						
39	Co 90° nhựa PPr RT-D25x1/2"	cái							44.500						
40	Co 90° nhựa PPr RT-D25x3/4"	cái							60.000						
41	Co 90° nhựa PPr RT-D32x3/4"	cái							100.000						
42	Co 90° nhựa PPr RT-D32x1"	cái							108.600						
43	Co 90° nhựa PPr RN-D20x1/2"	cái							55.200						
44	Co 90° nhựa PPr RN-D20x3/4"	cái							62.000						

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
45	Co 90 ^o nhựa PPr RN-D25x1/2"	cái		62.400											
46	Co 90 ^o nhựa PPr RN-D25x3/4"	cái		77.500											
47	Co 90 ^o nhựa PPr RN-D32x3/4"	cái		100.000											
48	Co 90 ^o nhựa PPr RN-D32x1"	cái		115.000											
49	Chữ T nhựa PPr D20	cái		6.300											
50	Chữ T nhựa PPr D25	cái		9.800											
51	Chữ T nhựa PPr D32	cái		16.000											
52	Chữ T nhựa PPr D40	cái		35.000											
53	Chữ T nhựa PPr D50	cái		51.400											
54	Chữ T nhựa PPr D63	cái		123.300											
55	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	cái		9.800											
56	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	cái		17.200											
57	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	cái		17.400											
58	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	cái		37.800											
59	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	cái		38.200											
60	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	cái		38.500											
61	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	cái		66.500											
62	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	cái		67.100											
63	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	cái		67.700											
64	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	cái		68.400											
65	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	cái		115.500											
66	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	cái		116.600											
67	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	cái		117.600											
68	Chữ T rút nhựa PPr D63x40	cái		118.700											
69	Chữ T rút nhựa PPr D63x50	cái		119.500											
70	Van xoay nhựa PPr D20	cái		185.000											
71	Van xoay nhựa PPr D25	cái		216.200											
72	Van xoay nhựa PPr D32	cái		206.800											
73	Van xoay nhựa PPr D40	cái		514.700											
74	Van xoay nhựa PPr D50	cái		793.000											
75	Van xoay nhựa PPr D63	cái		1.233.300											
76	Van gạt nhựa PPr D20	cái		165.000											
77	Van gạt nhựa PPr D25	cái		221.000											
78	Van gạt nhựa PPr D32	cái		315.600											
79	Van gạt nhựa PPr D40	cái		455.200											
80	Van gạt nhựa PPr D50	cái		690.200											
81	Van gạt nhựa PPr D63	cái		1.076.300											
	Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai, Điện thoại: 0613.836269, Fax: 0613.836174														
I	Ống uPVC (Hệ Inch)														
1	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	m	QCVN 16:20019/BX D; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; BS 3505:1986	7.100											
2	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	m		10.100											
3	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	m		14.200											
4	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	m		18.800											
5	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	m		25.800											
6	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	m		24.500											
7	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	m		30.000											
8	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	m		25.900											
9	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	m		35.700											
10	Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	m		44.000											
11	Ống nhựa uPVC D76x2.2mm	m		36.200											
12	Ống nhựa uPVC D76x3.5mm	m		59.200											
13	Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	m		55.900											
14	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	m		72.300											
15	Ống nhựa uPVC D114x3.2mm	m		78.800											
16	Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	m		92.800											
17	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	m		118.800											
18	Ống nhựa uPVC D168x4.3mm	m		155.600											
19	Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	m		190.600											
20	Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	m		259.800											
21	Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	m		309.300											
22	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	m		403.800											
	Ống uPVC (Hệ mét)														
1	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	m	QCVN 16:20019/BX D; TCVN ISO 14001:2015/ISO 14001:2015; TCVN 9001:2015/ISO 9001:2015; TCVN 6151-2:2002/ISO 4422-2:1996	659.100											
2	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	m		658.800											
3	Ống nhựa uPVC D315x9.7mm	m		698.700											
4	Ống nhựa uPVC D315x12.1mm	m		877.700											
5	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	m		1.044.700											
6	Ống nhựa uPVC D355x10.9mm	m		905.000											
7	Ống nhựa uPVC D355x13.6mm	m		1.174.400											
8	Ống nhựa uPVC D400x12.3mm	m		1.149.700											
9	Ống nhựa uPVC D400x15.3mm	m		1.488.500											
10	Ống nhựa uPVC D400x19.1mm	m		1.689.100											
	Ống HDPE														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1	Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm	m	QCVN 16:20019/BXD	9.790											
2	Ống nhựa HDPE D25 x 2.3mm	m		11.690											
3	Ống nhựa HDPE D25 x 3.0mm	m		13.690											
4	Ống nhựa HDPE D32 x 2.0mm	m		13.140											
5	Ống nhựa HDPE D32 x 2.4mm	m		16.040											
6	Ống nhựa HDPE D32 x 3.0mm	m		18.760											
7	Ống nhựa HDPE D40 x 2.0mm	m		16.590											
8	Ống nhựa HDPE D40 x 2.4mm	m		20.030											
9	Ống nhựa HDPE D40 x 3.0mm	m		24.200											
10	Ống nhựa HDPE D40 x 3.7mm	m		29.090											
11	Ống nhựa HDPE D50 x 3.0mm	m		30.730											
12	Ống nhựa HDPE D63 x 3.0mm	m		39.970											
13	Ống nhựa HDPE D63 x 3.8mm	m		49.130											
14	Ống nhựa HDPE D63 x 4.7mm	m		59.550											
15	Ống nhựa HDPE D63 x 5.8mm	m		70.970											
16	Ống nhựa HDPE D75 x 4.5mm	m		70.060											
17	Ống nhựa HDPE D90 x 4.3mm	m		89.730											
18	Ống nhựa HDPE D90 x 5.4mm	m		99.430											
19	Ống nhựa HDPE D90 x 6.7mm	m		120.180											
20	Ống nhựa HDPE D110 x 5.3mm	m		120.460											
21	Ống nhựa HDPE D110 x 6.6mm	m		150.640											
22	Ống nhựa HDPE D110 x 8.1mm	m		180.000											
23	Ống nhựa HDPE D125 x 7.4mm	m		190.150											
24	Ống nhựa HDPE D125 x 9.2mm	m		231.760											
25	Ống nhựa HDPE D140 x 8.3mm	m		237.380											
26	Ống nhựa HDPE D160 x 7.7mm	m		254.330											
27	Ống nhựa HDPE D160 x 9.5mm	m		311.970											
28	Ống nhựa HDPE D160 x 11.8mm	m		375.140											
29	Ống nhựa HDPE D180 x 10.7mm	m		392.730											
30	Ống nhựa HDPE D200 x 9.6mm	m		398.890											
31	Ống nhựa HDPE D200 x 11.9mm	m		492.160											
32	Ống nhựa HDPE D225 x 10.8mm	m		502.310											
33	Ống nhựa HDPE D225 x 13.4mm	m		604.910											
34	Ống nhựa HDPE D250 x14.8mm	m		749.470											
35	Ống nhựa HDPE D280 x 16.6mm	m		933.830											
36	Ống nhựa HDPE D315 x 18.7mm	m		1.189.150											
37	Ống nhựa HDPE D315 x 23.2mm	m		1.444.470											
38	Ống nhựa HDPE D355 x 21.1mm	m		1.511.180											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
39	Ống nhựa HDPE D400 x 19.1mm	m		1.579.610											
40	Ống nhựa HDPE D400 x 23.7mm	m		1.920.220											
41	Ống nhựa HDPE D400 x 29.4mm	m		2.319.380											
42	Ống nhựa HDPE D450 x 21.5mm	m		1.982.760											
43	Ống nhựa HDPE D450 x 26.7mm	m		2.426.430											
44	Ống nhựa HDPE D500 x 23.9mm	m		2.459.690											
45	Ống nhựa HDPE D500 x 29.7mm	m		3.017.380											
46	Ống nhựa HDPE D560 x 26.7mm	m		3.322.730											
47	Ống nhựa HDPE D560 x 33.2mm	m		4.079.540											
48	Ống nhựa HDPE D630 x 30.0mm	m		4.198.280											
49	Ống nhựa HDPE D630 x 37.4mm	m		5.167.180											
50	Ống nhựa HDPE D710 x 33.9mm	m		5.352.980											
51	Ống nhựa HDPE D710 x 42.1mm	m		6.566.600											
52	Ống nhựa HDPE D800 x 30.6mm	m		5.505.250											
53	Ống nhựa HDPE D800 x 38.1mm	m		6.785.040											
54	Ống nhựa HDPE D800 x 47.4mm	m		8.326.760											
55	Ống nhựa HDPE D800 x 58.8mm	m		10.165.800											
56	Ống nhựa HDPE D900 x 34.4mm	m		6.962.690											
57	Ống nhựa HDPE D900 x 42.9mm	m		8.585.080											
58	Ống nhựa HDPE D900 x 53.3mm	m		10.532.850											
59	Ống nhựa HDPE D1000 x 38.2mm	m		8.591.420											
60	Ống nhựa HDPE D1000 x 47.7mm	m		10.607.170											
61	Ống nhựa HDPE D1000 x 59.3mm	m		13.017.190											
	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam														
	Lô C2, Khu công nghiệp Đồng An II, P.Hoà Phú, Tp.Thủ Dầu Một, Bình Dương ĐT: 0274.3.589.544 - Fax: 0274.3.589.418														
I	Ống u.PVC - Hệ inch (BS)														
1	Ống u.PVC BS Ø21 PN12; Dày 1,4mm	m		7.727											
2	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	m		8.909											
3	Ống u.PVC BS Ø27 PN10; Dày 1,6mm	m		11.636											
4	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	m		12.818											
5	Ống u.PVC BS Ø27 PN20; Dày 3,0mm	m		20.091											
6	Ống u.PVC BS Ø34 PN10; Dày 1,8mm	m		16.273											
7	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2,0mm	m		17.818											
8	Ống u.PVC BS Ø42 PN7; Dày 1,8mm	m		20.818											
9	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	m		23.727											
10	Ống u.PVC BS Ø49 PN8; Dày 2,0m	m		26.273											
11	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	m		31.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
12	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,5m	m	QCVN 16:20019/BX D; ISO 1252-2:2009	32.364											
13	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	m		32.727											
14	Ống u.PVC BS Ø90 PN3; Dày 1,7mm	m		41.636											
15	Ống u.PVC BS Ø90 PN5; Dày 2,6mm	m		63.909											
16	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	m		70.727											
17	Ống u.PVC BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	m		91.182											
18	Ống u.PVC BS Ø114 PN5; Dày 3,2mm	m		99.545											
19	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	m		117.091											
20	Ống u.PVC BS Ø114 PN9; Dày 4,9mm	m		150.000											
21	Ống u.PVC BS Ø168 PN4; Dày 3,5mm	m		159.545											
22	Ống u.PVC BS Ø168 PN5; Dày 4,5mm	m		209.545											
23	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	m		229.818											
24	Ống u.PVC BS Ø168 PN7; Dày 6,5mm	m		306.636											
25	Ống u.PVC BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	m		328.091											
26	Ống u.PVC BS Ø220 PN5; Dày 5,1mm	m		303.818											
27	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	m		390.727											
28	Ống u.PVC BS Ø220 PN9; Dày 8,7mm	m		509.727											
II	Ống u.PVC - Hệ mét (ISO)														
1	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	m	QCVN 16:20019/BX D; ISO 1252-2:2009	111.927											
2	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	m		180.655											
3	Ống u.PVC ISO Ø140 PN8; Dày 5,4mm	m		229.364											
4	Ống u.PVC ISO Ø140 PN10; Dày 6,7mm	m		263.455											
5	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	m		338.545											
6	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	m		827.909											
III	Ống PPr														
1	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	m	Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008	27.455											
2	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	m		39.636											
3	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	m		48.182											
4	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	m		51.364											
5	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	m		68.908											
6	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	m		101.000											
7	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m		160.545											
IV	Ống HDPE - PE100														
1	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	m	Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007	9.818											
2	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	m		49.273											
3	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	m		151.091											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)												
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú	
4	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	m	2007	493.636												
5	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	m		1.192.727												
V	Ống HDPE Gân Sóng 2 lớp															
1	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	m	Tiêu chuẩn ISO 21138:3	455.000												
2	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	m		645.000												
VI	Hồ Ga PVC, keo dán ống															
1	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	cái		788.818												
2	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	cái		1.422.091												
3	Nắp hồ ga nhựa AO 200	cái		1.010.727												
4	Keo dán ống	kg		153.364												
	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long															
	- Địa chỉ: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. HCM - Điện thoại: 028 34818493; giao tại trung tâm tỉnh Đồng Nai															
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	kg	TCVN 6260:2009	1.757												đóng bao 50kg
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	kg		1.530												dạng rời
	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam															
	-Địa chỉ CN tại Tp.HCM: Tầng 7, tòa nhà An Phú Plaza, Số 117-119, Lý Chi Thắng, P.7, Q3, Tp.HCM - Điện thoại: 028 73000589 - 0901404670 (Chu Thị Bích)															
1	Xi măng STARMAX PCB40	kg	TCVN 6260:2009	1.343												Giao tại các trạm nghiền
2	Xi măng STARMAX PCB40	kg		1.593												Giao tại các cửa hàng VLXD toàn tỉnh
	Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị Xi măng FICO-YTL															
	- Địa chỉ: Số 11, Đoàn Văn Bơ, P13,Q4, Tp.HCM - Nguyễn Ngọc Tú Như - 028 38212872 Giá giao trên toàn tỉnh Đồng Nai															
1	Xi măng Fico PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.800												Nhà máy XM Fico Tây Ninh
2	Xi măng Supreme Power PCB40	kg		1.840												
3	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg		1.740												
4	Xi măng Fico PCB40	kg		1.700												Nhà máy XM Fico Bình Dương
5	Xi măng Fico PCB50 - dạng xá	kg		1.600												Nhà máy XM Hiệp Phước
	Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao															
	36, Phan Đăng Lưu, P9, Q.Phủ Nhuận, Tp.HCM; ĐT: 0906 990586; Email: Congty@topcement.vn															

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
1	Xi măng Tophome PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.673											Giao tại Tp.Biên Hòa
2	Xi măng Tophome PCB40	kg		1.764											Giao tại các huyện
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng															
Nhà máy: Xóm Bắc Thắng, xã Tân Thắng, huyện quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; ĐT: 0976 331166 (Nguyễn Quang Thắng)															
1	Xi măng Tân Thắng PCB40		QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.760	1.740	1.760	1.680	1.740	1.740	1.720	1.720	1.740	1.740	1.780	
Công TNHH Long Sơn - CN Công ty TNHH Long Sơn Long An															
Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; www: longsoncement.com.vn															
Giá giao tại Trung tâm tỉnh Đồng Nai															
1	Xi măng Long Sơn PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD ; TCVN 6260:2009	1.815											
2	Xi măng Tam Sơn PCB40	kg		1.759											
Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam															
Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II- Đồng Nai; ĐT: 093 800 1325 Fax: 02513 836997; Email: toniseah1979@yahoo.com; Giá chưa bao gồm: Chi phí bốc xếp, vận chuyển															
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L /5CT	27.700											
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.900											
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.600											
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.600											
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 6.35mm, đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.800											
6	Ống thép đen độ dày 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		27.000											
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		27.600											
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN10 đến DN32	kg		33.800											
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 2.0mm, đường kính từ DN10 đến DN32	kg		33.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 1.6 đến 1.9mm, đường kính từ DN40 đến DN32	kg	TCVN 5941; UL6; ANSI C80.1	33.600											
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4mm, đường kính từ DN40 đến DN100	kg		32.800											
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm, đường kính từ DN40 đến DN100	kg		32.800											
13	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 3.4 đến 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		33.200											
14	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm, đường kính từ DN125 đến DN200	kg		33.800											
15	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày từ 1.0 đến 2.3mm, đường kính từ DN10 đến DN200	kg		27.900											
	Công ty cổ phần thép Nhà Bè														
	Địa chỉ trụ sở chính: Số 56, Thủ Khoa Huân, P.Bến Thành, Q1, Tp.HCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giả giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch,Đồng Nai.														
1	25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	20.600											
2	30x30x(2,5÷3)x6m	kg		20.600											
3	40x40x(2,5÷5)x6m	kg		20.600											
4	50x50x(3÷6)x6m	kg		20.600											
5	60x60x(4÷6)x6m	kg		20.600											
6	65x65x(5÷6)x6m	kg		20.600											
7	70x70x(5÷7)x6m	kg		20.600											
8	75x75x(6÷9)x6m	kg		20.600											
9	100x100x(10)x6m	kg		20.700											
10	25x25x(2,5÷3)x12m	kg		20.700											
11	30x30x(2,5÷3)x12m	kg		20.700											
12	40x40x(2,5÷5)x12m	kg		20.700											
13	50x50x(3÷6)x12m	kg		20.700											
14	60x60x(4÷6)x12m	kg		20.700											
15	65x65x(5÷6)x12m	kg		20.700											
16	70x70x(5÷7)x12m	kg		20.700											
17	75x75x(6÷9)x12m	kg		20.700											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
18	100x100x(10)x12m	kg		20.600											
	Công ty CP SX Thép Vina One														
	Địa chỉ: Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An ĐT: 0723 989898; www.vinaonesteel.com Giá bán tại kho nhà máy: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An														
I	Vuông, hộp, ống đen Vina One														
1	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	kg	ASTM A500- JIS G3444	25.455											
2	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	kg		25.273											
3	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	kg		25.455											
II	Vuông, hộp, ống mạ kẽm Vina One														
1	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	kg	ASTM A500- JIS G3444	25.636											
2	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	kg		27.545											
3	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	kg		28.000											
4	Vuông hộp ống mạ kẽm, độ dày > 5.00mm	kg		28.000											
III	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm														
1	Dây 2.00mm - 10.00mm	kg	BS 1387	28.909											
IV	Thép hình cán nóng Vina One														
1	Thép hình cán nóng chữ V - U - I	kg	JIS 310	20.636											
V	Tôn lạnh Vina One AZ100														
1	Dây 0.40mm	m	JIS G3321	114.045											
2	Dây 0.45mm	m		126.065											
3	Dây 0.50mm	m		138.475											
VI	Tôn lạnh Vina One AZ150														
1	Dây 0.45mm	m	JIS G3321	137.324											
2	Dây 0.50mm	m		148.060											
VII	Tôn lạnh màu Vina One														
1	Dây 0.40mm	m	JIS G3322	121.135											
2	Dây 0.45mm	m		133.610											
3	Dây 0.50mm	m		144.009											
VIII	Xà gỗ mạ kẽm Vina One														
1	C50 x 100 dày 2,0 ly	m	VNQ - 03	89.286											
2	C50 x 150 dày 2,0 ly	m		104.741											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
3	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	VNO - 03												
4	C85 x 250 dày 2,0 ly	m													
IX	Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng Vina One														
1	C50 x 100 dày 2,0 ly	m	VNO - 03												
2	C50 x 150 dày 2,0 ly	m													
3	C75 x 200 dày 2,0 ly	m													
4	C85 x 250 dày 2,0 ly	m													
	Công ty Cp gang thép Nghi Sơn (thép VAS)														
	VPDD: Số 193, Đình Tiên Hoàng, P.Đa Kao , Q1, Tp.HCM; ĐT: 0909 147007 Giá giao tại kho bên bán: Kp3, Phường Tân Định, Bến Cát, Bình Dương														
1	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008												
2	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-1:2008												
3	Thép cây vằn ø(10 - 32) - (CB400V/CB500)	kg	ASTM A615/A615M -20												
	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT														
	Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, P6,Q3, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322; Giá giao tại trạm Tân Cang: 236/4, tổ 4, kp.Tân Cang, Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai														
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống														
1	BTNC 9.5	tấn	TCVN 8819:2011												
2	BTNC 12.5	tấn													
3	BTNC 19	tấn													
	Sản phẩm dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III														
1	BTNC 12.5	tấn	Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014												
2	BTNC 19	tấn													
	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo														
	Địa chỉ: Văn phòng 2, tầng 8, tòa nhà Pearl Plaza, số 561A, Điện Biên Phủ, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 Giá giao tại trạm Tân Cang: 45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai														
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 8819:2011												
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn													
3	Nhựa MC70	kg	TCVN 8818:2011												

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc														
	Địa chỉ: Số 36A, đường D2, P25, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM; ĐT: 028 39302322 Giá giao tại trạm Soklu: Số 168, ấp Tân Nghĩa, xã Gia Kiệm, Thống Nhất, Đồng Nai														
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 8819:2011	1.460.000											
2	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn		1.470.000											
	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương														
	- VP: 273/21/6 Tô Hiến Thành, P.13, Q.10, Tp.HCM; Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương; ĐT: 02838627963; Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).														
	Nhựa đường nhũ tương														
1	Nhũ tương Polyme CSR-1P	kg	TCVN 8817:2011	19.700											
2	Phân tách nhanh CRS-1	kg		13.000											
3	Phân tách nhanh CRS-2	kg		14.800											
4	Phân tách chậm CSS-1	kg		15.200											
5	Phân tách chậm CSS-1h	kg		14.800											
	Nhựa đường lỏng														
1	Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818:2011	19.900											
2	Nhựa đường lỏng RC70	kg		20.400											
	Nhựa đường 60/70														
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	TCVN 7493-05	15.900											
2	Nhựa đường 60/70 (phụy)	kg		17.400											
	Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh														
	- Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; Điện thoại: 0903940588 Giá giao tại Tp. Biên Hòa .														
1	Nhựa đường đóng Phuy Shell 60/70 Singapore	kg	TCVN 7493:2005	19.500											
	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai														
	Địa chỉ: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai Giá giao tại Trung tâm thành phố Biên Hòa, vận chuyển ngoài khu vực Tp.Biên Hòa mỗi km cộng thêm 3.000 đ/tấn														
1	CarboncorAsphalt - CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCD BVN	3.570.000											
2	CarboncorAsphalt - CA 9.5	tấn		3.570.000											
3	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		2.830.000											
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC														
	Địa chỉ: 12/2, Đường 42, Kp 6, P.Linh Đông, Tp.Thủ Đức; Đơn giá tại kho SIC tại P.Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai														
1	Sơn nhiệt dẻo trắng	kg		19.000											
2	Sơn nhiệt dẻo vàng	kg		20.000											
3	Keo lót	kg		60.000											
4	Bi phân Quang	kg		13.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai														
	<i>Địa chỉ: Trạm An Bình : Kp 10, P.An Bình, BH, ĐN; Trạm Hồ Nai : xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, ĐN; Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm bê tông; Giá mỗi km tiếp theo là 2.272 đồng/km/m3, Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.</i>														
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	m ³	TCVN 9340:2012	1.036.364											
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	m ³		1.072.727											
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	m ³		1.118.182											
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	m ³		1.163.636											
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	m ³		1.209.091											
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	m ³		1.254.545											
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	m ³		1.300.000											
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	m ³		1.345.455											
9	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7	m ³		72.727											
10	Bơm bê tông (≥30 m3)	m ³		90.909											
11	Bơm bê tông (≤30 m3)	ca		2.727.273											
	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường														
	<i>- Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7, Tp.HCM; ĐT: 028.37761888; Đơn giá chưa bao gồm : Chi phí nhân công, máy móc thiết bị lắp dựng.</i>														
1	Trần chìm VTC-Alpha, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm: - Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	112.208											
2	Trần chìm VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm: - Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viên tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	126.857											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Trần chìm VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm: - Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty ren D6mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	120.250											
4	Trần chìm VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm: - Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm - Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm - Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm - Ty ren D6mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	134.959											
5	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	132.959											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	147.941											
7	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm.	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	211.526											
8	Trần nổi VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm: - Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm - Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm - Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm - Ty dây D4mm, phụ kiện - Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	168.731											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
9	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường): - Thanh đứng: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm - Thanh nằm: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm - Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm - Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm - Băng giấy + Bột xử lý mối nối GypFiller - Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	292.393											
10	Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproctiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...): - Thanh đứng: VT V-Wall C75 (75x33/35x3000) dày 0.5mm - Thanh nằm: VT V-Wall U76 (76x32x2700) dày 0.5mm - 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm - Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm - Băng giấy + Bột xử lý mối nối GypFiller - Silicon chống cháy Hilti CP606	m ²	ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	315.106											
Công ty TNHH KOVA NANOPRO															
<i>Nhà máy Kova Nhon Trạch, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, Nhon Trạch, Đồng Nai; ĐT: 028 3620 3797 - Line: 601; Giá giao tại toàn tỉnh</i>															
1	Bột nội thất Kova MSG	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16 :2019 /BXD	9.128											
2	Bột nội thất Kova Villa	kg		8.576											
3	Bột ngoại thất Kova MSG	kg		12.023											
4	Bột ngoại thất Kova Villa	kg		11.948											
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108	lít	TCVN 8652:2012 QCVN 16	72.625											
6	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-109	lít		105.004											
7	Sơn nội thất Kova Villa	lít		79.605											
8	Sơn nội thất Kova Lovely	lít		65.376											
9	Sơn nội thất Kova SG-168	lít		95.398											
10	Sơn nội thất Kova Vista+	lít		70.862											
11	Sơn nội thất Kova K-203	lít		88.034											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova K-207	lít	:2019 /BXD	151.570											
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118	lít		108.899											
14	Sơn ngoại thất Kova Villa	lít		119.331											
15	Sơn ngoại thất Kova K-265	lít		143.489											
16	Chất chống thấm Kova CT-11A Plus sàn	kg	BS EN 14891:2017	168.242											
17	Chất chống thấm Kova CT-11A Plus tường	kg	TCCS105:2018/KOVANAN OPRO	162.686											
18	Sơn chống cháy Kova nanoPro Fire-Resistnt	kg	TCCS78:2018 /KOVANAN OPRO	237.076											
19	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOVANAN OPRO	243.330											
20	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (có phản quang)	kg	TCCS81:2018 /KOVANAN OPRO	451.057											
21	Sơn giao thông hệ nước Kova Hotmelt Jis (bột màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018 /KOVANAN OPRO	44.512											
22	Sơn giao thông hệ nước Kova Hotmelt Jis (bột màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		46.148											
23	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu trắng)	kg	TCCS80:2018 /KOVANAN OPRO	223.057											
24	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu đỏ)	kg		267.421											
25	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu vàng)	kg		268.694											
26	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu khác)	kg		342.712											
27	Sơn giao thông hệ nước Kova A9 (màu đen)	kg		282.330											
28	Vữa trét đa năng Kova MM1	kg	TCVN 4314:2003	16.668											
	CTY CỔ PHẦN L.Q JOTON														
	- 188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; Màu đặc biệt trong bảng màu cộng thêm 10% trên bảng giá bán sau thuế.														
I	Sơn giao thông														
1	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	92.400											
2	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	43.200											
3	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		45.600											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25)	kg	TCVN 8791:2011	36.000											
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25)	kg		37.200											
6	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25)	kg		27.600											
7	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25)	kg		28.800											
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787:2011	135.960											
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg		168.960											
10	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	24.600											
11	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	73.200											
II	Sơn dân dụng														
1	Sơn phủ ngoại thất (JONY)	lít	QCVN 16 :2019 /BXD JIS K5663:2003	124.545											
2	Sơn phủ nội thất (SENIOR)	lít		85.707											
3	Sơn lót ngoại thất (PROS)	lít	TCCS 06:2011/LQJ T	110.606											
4	Sơn lót nội thất (PROSIN)	lít		69.192											
5	Bột trét ngoại thất	kg	TCVN	10.386											
6	Bột trét nội thất	kg	7239:2014	7.886											
7	Keo dán gạch	kg	QCVN 16 :2019 /BXD JIS K5663:2003	10.873											
8	Sơn chống thấm gốc dầu	kg	TCVN 7239:2014	118.821											
9	Sơn sắt mạ kẽm	kg	TCCS SD13-12:2020/LQJ T	220.136											
III	Sơn EPOXY														
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16 :2019 /BXD JIS K5663:2021	133.100											
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg		309.100											
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg		137.500											
4	Mastit gốc nước	kg		55.000											
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		319.000											
	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai														
	- Địa chỉ : đường số 7 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai; Giá bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực Đồng Nai.														
1	Bột trét trong nhà (Donasa)	kg		5.700											
2	Bột trét ngoài nhà (Donasa)	kg		7.100											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (Anti Alkali)	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	61.000											
4	Sơn nước trong nhà (Supercoat)	lít		60.000											
5	Sơn nước ngoài nhà (FlintCoat)	lít		84.000											
6	Sơn lót chống rỉ	kg		63.000											
7	Sơn dầu phủ	kg		92.000											
8	Sơn kẽm 2 trong 1	lít		129.200											
9	Dung dịch chống thấm sàn (Intec24)	kg		54.000											
10	Dung dịch chống thấm tường (Intec24)	kg		50.000											
11	Sơn Epoxy	lít		155.000											
	Công ty CP Quốc tế QIG - sản phẩm sơn VNMAX														
	Trụ sở chính: Chi nhánh miền Bắc: Tầng 8, tòa nhà Licogi 13, 164, Khoa61t Dục Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội Chi nhánh miền Nam: Tầng 19, tòa nhà Indochina Park Tower, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, P.Đa káo, Q1, Tp.HCM Web: www.vnmax.com.vn - Hotline: 0896.536.538 Giá giao trên toàn tỉnh Đồng Nai														
1	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	lít		183.232											
2	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	lít		199.293											
3	Chống thấm sàn 2 thành phần: TP A (bột): 3.4kg TP B (nhựa): 1.6kg	lít		32.323											
4	Sơn lót nội thất cao cấp	lít		93.333											
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít		122.020											
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất thượng hạng	lít		148.182											
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	lít		113.636											
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít		146.970											
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	lít		208.384											
10	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít		40.000											
11	Sơn siêu mịn nội thất thượng hạng	lít		87.778											
12	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	lít		96.566											
13	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít		191.717											
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít		243.131											
15	Sơn siêu bóng nội thượng hạng	lít		310.505											
16	Sơn siêu trắng trần cao cấp	lít		108.990											
17	Sơn siêu trắng trần thượng hạng	lít		203.131											
18	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít		110.404											
19	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít		211.010											
20	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít		260.404											
21	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	lít		341.717											
22	Bột bả nội thất cao cấp	kg		8.841											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
23	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg													
24	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	kg													
	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L)														
1	Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng													
2	Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng													
3	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	thùng													
4	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	thùng													
5	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	thùng													
6	Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng													
	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L)														
1	Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng													
2	Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng													
3	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	thùng													
4	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	thùng													
5	Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	thùng													
6	Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	thùng													
	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam														
	<i>Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P.Long Bình Tân, Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 0251 3836579</i> <i>Giá bán trên toàn tỉnh Đồng Nai</i>														
1	Bột bả nội thất (Skimcoat)	kg	TCVN 6934:2001												
2	Bột bả nội thất (Interior Skimcoat)	kg	TCCS 095:2018/NP V												
3	Sơn lót nội thất (Matex Sealer)	lít	TCCS 087:2018/NP V												
4	Sơn lót nội thất (Odourless Sealer)	lít	TCCS 048:2011/NP V												

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	
5	Sơn nước trong nhà (Matex)	lít	TCCS 012:2010/NP V; QCVN 16:2019/BXD	105.390											
6	Sơn nước trong nhà (Vatex)	lít	TCCS 011:2010/NP V; QCVN 16:2019/BXD	50.940											
7	Bột bả ngoại thất (Weathergard Skimcoat)	kg	TCCS 045:2011/NP V	13.750											
8	Bột bả ngoại thất (Weatherbond Skimcoat)	kg	TCCS 099:2018/NP V	6.300											
9	Sơn lót ngoại thất (Supper Matex sealer)	lít	TCCS 088:2018/NP V	135.290											
10	Sơn lót ngoại thất (Weathergard sealer)	lít	TCCS 047:2011/NP V	227.890											
11	Sơn nước ngoại thất (Supper Matexr)	lít	TCCS 017:2010/NP V; QCVN 16:2019/BXD	138.220											
12	Sơn nước ngoại thất (SupperGard)	lít	TCCS 056:2013/NP V; QCVN 16:2019/BXD	228.830											
	Công ty TNHH Công nghệ NANO THT														
	<i>28B4, tổ 39, Kp 11, P.Tân Phong, Tp.Biên Hoà, T.Đồng Nai; Điện Thoại: 0251.260.19.19 - Hotline: 098 641 0455; Email: congtycongnghet.h.t@gmail.com; www:sonnanomax.com</i> <i>* Các đơn hàng pha màu tại Công ty hoặc các trung tâm pha màu ĐL - NPP cộng thêm phí như sau: Những màu đuôi P hoặc không có * tính thêm 20.000vnd/1 thùng 18L, 5.000vnd/ 1 lon 1L và 5L. Những màu đuôi T* tính thêm 10%, Những màu có đuôi D** tính thêm 20%, Những màu có đuôi A*** tính thêm 30%.</i> * Giá giao kho bên bán*														
I	Sơn trong nhà														
1	Sơn mịn nội (MX11)	lít	QCVN 16:2019/BXD	54.667											
2	Sơn mịn nội siêu trắng (MX11 ST)	lít		55.944											
3	Sơn siêu trắng phủ trần (MXST)	lít		88.000											
4	Sơn mịn nội cao cấp (MX12)	lít		92.000											
5	Sơn lau chùi hiệu quả (MX13)	lít		150.722											
6	Sơn bóng mờ nội cao cấp (MX3B)	lít		188.111											
7	Sơn bóng nội cao cấp (MX14)	lít		232.778											
8	Sơn siêu bóng nội cao cấp (MX15)	lít		258.111											
II	Sơn ngoài nhà														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											Ghi chú
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	
1	Sơn mịn ngoại cao cấp (MN11)	kg	QCVN 16:2019/BXD	132.722											
2	Sơn bóng ngoại cao cấp (MN12)	kg		259.444											
3	Siêu bóng ngoại cao cấp (MN13)	kg		298.778											
III	Sơn lót														
1	Sơn lót nội (MKN1)	kg	TCVN8652:2012	98.000											
2	Kháng kiềm nội cao cấp (MKN2)	kg		133.389											
3	Kháng kiềm ngoại cao cấp (MKG1)	kg		159.389											
4	Kháng kiềm kháng muối (MKM1)	kg		233.444											
IV	Sơn chống thấm														
1	Chống thấm đa năng (MCT1)	kg	QCVN 16:2019/BXD	190.056											
2	Chống thấm màu (MCM1)	kg		241.444											
3	Chống thấm trần sàn (WPNANO)	kg		302.778											
V	Sản phẩm đặc biệt														
1	Clear (MCLR)	kg	QCVN 16:2019/BXD	384.000											
2	Sơn ánh kim (MAKI)	kg		876.000											
3	Già đá (MAGD)	kg		636.000											
4	Sơn ngói (MANG)	kg		270.111											
VI	Bột bả														
1	Bột bả nội thất (M: 01)	kg	QCVN 16:2019/BXD	7.375											
2	Bột bả ngoại thất (M: 02)	kg		8.625											
	Công ty TNHH MTV TM&SNK PRIMER														
	* NHÀ PHÂN PHỐI TẠI ĐỒNG NAI: 1 - Công ty TNHH VI NA MEN; Số 10/1A, Kp1, P.Tam Hòa, Biên Hòa, Đồng Nai; ĐT: 0251 2 211 526. 2- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thịnh Đức Phát; Số 230C, xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai; ĐT: 0966 450 450 * Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trong Khu vực tỉnh Đồng Nai.														
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²		93.000											
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²		93.000											
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²		95.000											
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²		186.000											
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²		236.000											
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²		116.000											
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²		125.000											
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²		182.000											
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²		92.000											
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²		107.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²	QCVN 16:2019/BXD	102.000											
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²		98.000											
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		105.000											
14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²		115.000											
15	Gạch semi porcelain kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		150.000											
16	Gạch porcelain kích thước 60x60 men matt	m ²		229.000											
17	Gạch porcelain kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²		227.000											
18	Gạch porcelain kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²		256.000											
19	Gạch porcelain kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²		315.000											
20	Gạch porcelain kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²		327.000											
21	Gạch porcelain kích thước 10x30 Không mài cạnh	m ²		246.000											
22	Gạch porcelain kích thước 15x60, Giả gỗ, Không mài cạnh	m ²		189.000											
23	Gạch Porcelain kích thước 15x60, Giả gỗ, Mài cạnh	m ²		275.000											
24	Gạch Ceramic kích thước 15x80, Giả gỗ, Mài cạnh	m ²		295.000											
25	Gạch Ceramic kích thước 20x40, Men bóng, không mài cạnh	m ²		146.000											
26	Gạch Ceramic kích thước 20x40, Khuân dị hình, không mài cạnh	m ²		198.000											
27	Gạch Ceramic kích thước 25x40, Kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		102.000											
28	Gạch Ceramic kích thước 30x60, Xương đỏ, mài cạnh	m ²		136.000											
29	Gạch Ceramic kích thước 60x60, Xương đỏ, mài cạnh	m ²		132.000											
30	Gạch Ceramic kích thước 40x80, Xương trắng, mài cạnh	m ²		256.000											
31	Gạch porcelain kích thước 60x120, Bóng/mờ, mài cạnh	m ²		580.000											
32	Gạch porcelain kích thước 60x120, Suger Effect, Chống mài mòn	m ²		650.000											
33	Gạch porcelain kích thước 80x80, Suger Effect, Chống mài mòn	m ²		410.000											
34	Gạch porcelain kích thước 80x120, Carvin	m ²		945.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
35	Gạch porcelain kích thước 80x120, Bồng/mờ, mài cạnh	m ²		890.000											
	Công ty CP gạch men Thanh Thanh														
	<i>Khu Công Nghiệp Biên Hòa I - Đồng Nai; Điện Thoại: 0251.3836066 - 0251.3836550; Fax: 0251.3836305; Email: info@thanhthanhceramic.com; Website: www.thanhthanhceramic.com</i> <i>* Đơn giá giao tại kho nhà máy</i>														
1	Gạch men ốp tường 250x400 - Loại A	m ²	QCVN 16:2019/BXD	74.091											
2	Gạch men ốp tường 300x450 - Loại A	m ²		81.289											
3	Gạch men ốp tường 300x600 - Loại A	m ²		87.121											
4	Gạch men lát nền 250x250 - Loại A	m ²		74.091											
5	Gạch men lát nền 300x300 - Loại A	m ²		78.972											
6	Gạch men lát nền 400x400 - Loại A	m ²		105.114											
7	Gạch granite 400x400 - Loại A	m ²		111.742											
8	Gạch granite 600x600 - Loại A	m ²		131.944											
9	Gạch granite 300x600 - Loại A	m ²		136.364											
	Công ty TNHH gạch Thường Tân														
	<i>Văn phòng tại Biên Hòa: Số 1256, Bùi Hữu Nghĩa, Kp Bình Hòa, P.Hóa An, Tp.Biên Hòa , T.Đồng Nai</i> <i>Nhà máy SX: Tổ 10, ấp 3, xã Thường tân, huyện Bắc tân Uyên, tỉnh Bình Dương</i> <i>ĐT: 0888 808 808 (Mr Quang)</i>														
	Gạch không nung														
1	Gạch bê tông tự chèn ziczac, có màu, 220x110x60mm	m ²	QCVN 16:2019/BXD	101.480	106.200	108.590	109.775	110.960	112.145	113.330	113.330	108.590	112.145	102.073	
2	Gạch thẻ xây dựng 60x100x210mm	viên		1.392	1.488	1.536	1.560	1.584	1.608	1.632	1.632	1.536	1.608	1.404	
3	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.066	1.134	1.168	1.185	1.202	1.219	1.236	1.236	1.168	1.219	1.075	
4	Gạch Block GTT 190x190x390mm	viên		9.160	9.840	10.180	10.350	10.520	10.690	10.860	10.860	10.180	10.690	9.245	
5	Gạch Block GTT 90x190x390mm	viên		4.760	5.140	5.330	5.425	5.520	5.615	5.710	5.710	5.330	5.615	4.808	
6	Gạch bê tông thẻ đặc 40x80x180mm	viên		916	964	988	1.000	1.012	1.024	1.036	1.036	988	1.024	922	
7	Gạch bê tông 8 lỗ 80x260x390mm	viên		8.260	8.640	8.830	8.925	9.020	9.115	9.210	9.210	8.830	9.115	8.308	
	ĐÁ GRANITE - Công ty CP Khải Minh An														
	<i>Showroom: 188/7 - Thành Thái - Tp.HCM; Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; ĐT: 0932 004749</i> <i>Giá giao đến công trình trong phạm vi các khu nội thị tỉnh Đồng Nai, không bao gồm bốc cầu</i> <i>Vùng sâu, vùng xa, vùng núi cộng thêm cước vận chuyển chênh lệch tính từ Tp.Biên Hòa</i>														
1	Đá granite vàng - nhám sần - GVBT #1070 (30x60cm, dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019BXD	547.000											
2	Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		389.000											
3	Đá granite xám đen - nhám ráp - GXX #1053 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		428.000											
4	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm)	m ²		614.000											
5	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm)	m ²		906.000											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		528.000											
7	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019BXD	361.000											
8	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm)	m ²		445.000											
9	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		782.000											
10	Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm)	m ²		802.000											
11	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm)	m ²	QCVN 16:2019BXD	366.000											
12	Đá sa thạch - đa quy cách dài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471	m ²		439.000											
13	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm)	m ²	QCVN 16:2019BXD	118.000											
14	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm)	m ²		132.000											
15	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm)	m ²		260.000											
16	Đá phiến - chẻ lát D<>20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836	bao		51.000											
	Công ty Cổ phần CIC39														
	<i>Địa chỉ: 45A, Nguyễn Văn Tiết, P.Lái Thiêu, Tp.Thuận An, tỉnh bình Dương Liên hệ: Lê Ngọc Đệ; ĐT: 0913 735877, 0274 3761003; Email: lengocde83@gmail.com Giá giao tại công trình khu vực huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch</i>														
I	Cổng BTLT SX theo thiết kế của Cty CP ĐT TV XD Tổng hợp Bình Dương														
1	Cổng vĩa hè, L=4,0m														
	Cổng BTLT, D300 - VH, L=4,0 m	m	TCVN 9113-2012									322.925			
	Cổng BTLT, D400 - VH, L=4,0 m	m										355.194			
	Cổng BTLT, D500 - VH, L=4,0 m	m										490.847			
	Cổng BTLT, D600 - VH, L=4,0 m	m										536.878			
	Cổng BTLT, D800 - VH, L=4,0 m	m										826.515			
	Cổng BTLT, D1000 - VH, L=4,0 m	m										1.243.165			
	Cổng BTLT, D1200 - VH, L=3,0 m	m										2.207.060			
	Cổng BTLT, D1500 - VH, L=3,0 m	m	TCVN 9113-2012									2.828.268			
	Cổng BTLT, D1800 - VH, L=3,0 m	m										3.674.470			
	Cổng BTLT, D2000 - VH, L=3,0 m	m										4.350.326			
3	Cổng chịu lực H10, L=4,0m														
	Cổng BTLT, D300 - H10, L=4,0 m	m										342.015			

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Cổng BTLT, D400 - H10, L=4,0 m	m	TCVN 9113-2012									393.375			
	Cổng BTLT, D500 - H10, L=4,0 m	m										521.756			
	Cổng BTLT, D600 - H10, L=4,0 m	m										566.878			
	Cổng BTLT, D800 - H10, L=4,0 m	m										932.879			
	Cổng BTLT, D1000 - H10, L=4,0 m	m										1.360.437			
4	Cổng chịu lực H10, L=3,0m														
	Cổng BTLT, D1200 - H10, L=3,0 m	m	TCVN 9113-2012									2.339.787			
	Cổng BTLT, D1500 - H10, L=3,0 m	m										3.250.086			
	Cổng BTLT, D1800 - H10, L=3,0 m	m										4.385.379			
	Cổng BTLT, D2000 - H10, L=3,0 m	m										5.049.417			
5	Cổng chịu lực H30, L=4,0m														
	Cổng BTLT, D300 - H30, L=4,0 m	m	TCVN 9113-2012									351.106			
	Cổng BTLT, D400 - H30, L=4,0 m	m										412.466			
	Cổng BTLT, D500 - H30, L=4,0 m	m										552.665			
	Cổng BTLT, D600 - H30, L=4,0 m	m										645.060			
	Cổng BTLT, D800 - H30, L=4,0 m	m										960.152			
	Cổng BTLT, D1000 - H30, L=4,0 m	m										1.391.346			
6	Cổng chịu lực H30, L=3,0m														
	Cổng BTLT, D1200 - H30, L=3,0 m	m	TCVN 9113-2012									2.370.696			
	Cổng BTLT, D1500 - H30, L=3,0 m	m										3.374.632			
	Cổng BTLT, D1800 - H30, L=3,0 m	m										4.736.288			
	Cổng BTLT, D2000 - H30, L=3,0 m	m										5.505.781			
II	Gối cổng BTCT, SX theo thiết kế hội KHK T Cầu đường Việt Nam - Trung tâm cầu đường phí Nam														
1	Gối cổng BTLT D300	cái	TCVN 9113-2012									127.466			
2	Gối cổng BTLT D400	cái										140.121			
3	Gối cổng BTLT D500	cái										188.315			
4	Gối cổng BTLT D600	cái										203.099			
5	Gối cổng BTLT D800	cái										220.146			
6	Gối cổng BTLT D1000	cái										277.536			
7	Gối cổng BTLT D1200	cái										449.336			
8	Gối cổng BTLT D1500	cái										558.465			
9	Gối cổng BTLT D1800	cái										1.094.506			
10	Gối cổng BTLT D2000	cái										1.486.840			
III	Cổng hộp BTCT SX theo thiết kế của Sở giao thông công chánh														
1	Cổng hộp (1.0x1.0)x1,2m	cái	TCVN 9116-2012									3.787.848			
2	Cổng hộp (1.2x1.2)x1,2m	cái										4.380.317			
3	Cổng hộp (1.6x1.6)x1,2m	cái										6.710.981			
4	Cổng hộp (2.0x2.0)x1,2m	cái										10.831.555			
5	Cổng hộp (2.5x2.5)x1,2m	cái										16.334.813			
6	Cổng hộp (3.0x3.0)x1,2m	cái										21.571.987			
7	Cổng hộp đôi (2.0x2.0)x1,2m	cái										20.602.745			
8	Cổng hộp đôi (2.5x2.5)x1,2m	cái										32.836.628			
9	Cổng hộp đôi (3.0x3.0)x1,2m	cái										47.535.907			
IV	Gạch Terrazzo														

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
1	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	m ²	TCVN 7744-2013									74.545			
2	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	m ²										74.545			
3	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	m ²										78.182			
4	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	m ²										72.727			
5	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	m ²										80.000			
6	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	m ²										80.000			
7	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	m ²										86.364			
8	Gạch Terrazzo (400x400x32)mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	m ²										74.545			
V	Gạch bê tông tự chèn														
1	Gạch chữ I màu xám (195x160x60)mm, M200	m ²										101.818			
2	Gạch chữ I màu vàng, đỏ (195x160x60)mm, M200	m ²										107.609			
3	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	m ²										100.650			
4	Gạch con sâu màu xanh (220x110x60)mm, M200	m ²										106.636			
5	Gạch con sâu màu vàng, đỏ (220x110x60)mm, M200	m ²										106.091			
6	Gạch con sâu màu xám, ghi (220x110x60)mm, M200	m ²										105.400			
VI	Gạch bê tông														
1	Gạch bê tông đặc 40x80x180mm	viên	QCVN 16:2017/BXD									1.018			
2	Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180mm	viên										1.082			
3	Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180mm	viên										1.245			
	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương														
	VP Công ty: 670-672, Ba Tháng Hai, P.14, Q10, Tp.HCM Tel: 028 3863 6932 - 028 3863 6914 - Email: Sales@hungvuongco.com.vn - Web: hungvuongco.com.vn														
I	Đơn giá các loại cổng tròn, cổng hộp, gối cổng, Joint cổng, cọc BT dự ứng lực truy cập đường dẫn sau khu vực tỉnh Đồng Nai: http://www.hungvuongco.com.vn/bang-bao-gia#														
II	Bê tông thương phẩm														
	Đơn giá cung cấp trong phạm vi 15km từ trạm Bê Tông (Áp 1B, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km														
1	Mác 100, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³	TCVN 9340:2012									1.100.000			
2	Mác 150, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.150.000			
3	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.200.000			
4	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.250.000			
5	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.300.000			

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
6	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.350.000			
7	Mác 400, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.400.000			
8	Mác 450, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.450.000			
9	Mác 500, đá 1x2, độ sụt (12±2)	m ³										1.500.000			
10	Khi độ sụt +2cm thì giá bê tông tăng tương ứng	m ³										20.000			
11	Bê tông R3	m ³										140.000			
12	Bê tông R7	m ³										70.000			
13	Bê tông R14	m ³										70.000			
14	Phụ gia chống thấm B6	m ³										70.000			
15	Phụ gia chống thấm B8	m ³										90.000			
16	Phụ gia chống thấm B10	m ³										120.000			
	Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Việt Nam														
<i>Địa chỉ: Số 06, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Điện thoại: 02543.853 125 - Fax: 02543.511 385; Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.</i> Đơn giá giao tại địa bàn thành phố Biên Hòa															
I	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới														
1	Hồ ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCs); Kt: 780x380x1000mm	bộ	TCVN 10333:1-2014	7.258.182											- Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo
2	Hồ ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K1 bê tông cốt sợi (BTCs); Kt: 780x760x1000mm	bộ		8.668.182											
II	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn														
1	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B250-H400-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	1.778.182											
2	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B250x250-H400-L1000mm	m		2.567.273											
3	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.327.273											
III	Mương bê tông cốt sợi (BTCs) thành móng đúc sẵn														
1	Mương bê tông cốt sợi (BTCs) thành móng đúc sẵn - Lòng đường; Kt: B300-H400-L2000mm (bao gồm tấm đan BTCT).	m	TCVN 6394:2014	2.090.909											
2	Mương bê tông cốt sợi (BTCs) thành móng đúc sẵn - Lòng đường; Kt: B400-H500-L2000mm (bao gồm tấm đan BTCT).	m		2.462.727											

STT	Loại vật liệu vật liệu xây dựng /quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực trước thuế (đồng)											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhon Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
3	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B500-H600-L2000mm (bao gồm tấm đan BTCT).	m		2.836.364											
IV	Cầu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển														
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	Cầu kiện	TCVN 12604-1-2019	28.670.000											
2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	Cầu kiện	12604-2-2019	31.816.364											

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng, hàng quý của các huyện, thành phố Long Khánh, Tp Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (SĐT: 0251.3846283)/.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Thành Phương